
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025
quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng
từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội.**

(Tiếp theo Công báo số 393+394)

Phụ lục số 08

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 8

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phù Đổng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1												
-	- Đường Hà Huy Tập	85.470	48.600	38.000	33.690	23.515	14.991	12.071	10.699	15.925	10.152	8.554	7.582
-	- Đường Đặng Phúc Thông: Từ ngã ba giao cắt đường Hà Huy Tập tại số nhà 670 Hà Huy Tập đến hết địa phận Hà Nội (KM156+650)	67.280	45.780	37.090	33.800	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
2	Quốc lộ 5									-	-	-	-
-	- Đường Nguyễn Bình (Từ ngã 3 giao với đường Nguyễn Huy Nhuận đến hết đường)	72.070	42.510	32.900	29.540	21.248	12.747	7.272	6.446	13.138	7.882	4.705	4.170
-	- Đường Nguyễn Đức Thuận (Từ hết đường Nguyễn Văn Linh đến TDP Kiên Thành)	74.920	44.250	35.770	31.730	22.535	15.211	12.319	10.937	13.935	9.406	7.970	7.077
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội):									-	-	-	-
-	- Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận phường Xuân Liêu, tỉnh Bắc Ninh)	34.170	23.560	19.090	17.480	9.420	8.873	6.714	5.595	5.981	5.634	4.460	3.717

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	- Đường Nguyễn Huy Nhuận (Từ Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 29-02V đến Ý Lan)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
4	Quốc lộ 1B:									-	-	-	-
-	- Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	79.950	47.240	38.840	34.580	22.535	15.211	12.319	10.937	13.935	9.406	7.970	7.077
-	- Đoạn đầu giao cắt với đường đê Sông Hồng đến đầu đường Giáp Hải và từ đường giáp Hải đến đường vành đai QL5B	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
II	Đường địa phương									-	-	-	-
5	Đường Ý Lan:									-	-	-	-
-	- Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
-	- Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
6	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Ky	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.273	4.247	3.539	2.949
7	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
8	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng												
-	+ Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng)	28.450	20.440	16.710	15.340	9.841	7.346	5.390	4.165	5.609	4.247	3.539	2.949
-	+ Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng đến hết địa Hà Nội	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
9	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến đường Lý Thánh Tông	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Bát Tràng: (Từ Ngã ba giao cắt với đường công Bắc Hưng Hải - Hưng Yên đến cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường làng Giang Cao)	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
11	Đường Chính Trung	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
12	Đường Cổ Bi	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443
13	Đường Cửu Việt	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
14	Đường Đa Tốn (đoạn từ dốc đê Đa Tốn đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Động)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
15	Đường Đặng Công Chất	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443
16	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
17	Đường đê Sông Hồng:												
-	- Đoạn đường ngoài đê	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
-	- Đoạn Đường trong đê (điểm đầu giao cắt với đường gom cầu Thanh Trì đến ngõ 10 (Ngõ cửa khẩu Hữu Nghị))	43.900	29.390	25.920	21.600	12.541	9.250	7.842	6.789	8.918	6.577	5.835	5.052
18	Đường Đình Xuyên												
-	+ Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (QL1A cũ) đến ngõ 15 đường Đình Xuyên	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
-	+ Đoạn từ ngõ 15 đường Đình Xuyên đến đường Dương Hà	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Đoàn Quang Dung: Từ đầu đường đến cuối đường	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
20	Đường Dương Hà (Từ Đình Xuyên cũ qua trạm y tế đến Đê sông Đuống)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
21	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị cũ đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	30.510	21.050	17.030	15.600	7.698	7.251	5.487	4.572	5.474	5.156	4.082	3.402
22	Đường Dương Xá	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
23	Đường Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiều Ky tại Trường mầm non Kiều Ky đến ngã ba giao đường quy hoạch nội khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thụy)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
24	Đường Giang Cao: (Từ đê vào làng Giang Cao đến hết địa phận đường làng Giang Cao, tiếp giáp đường làng Bát Tràng)	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
25	Đường Giáp Hải:												
-	+ Đoạn giao cắt đường gom Cầu Thanh Trì đến Ngã tư đường Lý Thánh Tông	45.160	30.720	24.890	22.680	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
-	+ Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lý Thánh Tông đến vòng xuyên Ecopark	37.670	26.030	21.100	19.290	10.056	9.014	6.595	5.486	5.501	4.931	3.775	3.140
26	Đường Kiều Ky	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
27	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gồm Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường 179 (đường liên xã Văn Đức - Kim Lan cũ)	14.480	8.990	7.150	6.460	4.978	3.816	2.787	2.323	3.161	2.423	1.852	1.543

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Lê Chi (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại công Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
29	Đường Lý Thánh Tông												
-	- Đoạn ngã tư giao với đường Giáp Hải đến đoạn đầu giao với đường đê Sông Hồng	61.820	39.410	33.030	28.620	17.242	12.416	10.460	9.012	10.947	8.297	6.950	6.257
-	- Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Hà Nội - Hải Phòng	69.960	48.330	38.490	35.250	19.502	12.090	6.918	5.824	12.059	7.476	4.476	3.768
-	- Đoạn từ ngã tư giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư giao đường Giáp Hải	58.540	37.520	29.520	26.750	16.096	10.705	9.032	8.129	9.953	8.192	6.720	6.048
30	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến dốc Lờ):												
-	- Đoạn đường ngoài đê	28.450	20.440	16.710	15.340	9.841	7.346	5.390	4.165	5.609	4.247	3.539	2.949
-	- Đoạn đường trong đê	32.520	22.450	18.210	16.610	8.916	6.242	4.162	3.329	6.340	4.439	3.097	2.477
31	Đường Ngô Xuân Quảng	76.360	45.070	34.930	31.330	21.248	12.747	7.272	6.446	13.138	7.882	4.705	4.170
32	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 29-02V)	58.540	37.520	29.520	26.750	16.096	10.705	9.032	8.129	9.953	8.192	6.720	6.048
33	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ý Lan tại thôn Yên Bình, xã Gia Lâm đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Thuận An)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
34	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngô Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Nguyễn Quý Trị (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Kỳ tại chợ Kiều Kỳ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Bát Tràng)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
37	Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
38	Đường Ninh Hiệp:												
-	- Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	45.160	30.720	24.890	22.680	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
-	- Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến cuối đường	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
39	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Hà Huy Tập đến Xí nghiệp Gốm xây dựng Cầu đống, quốc lộ 3 cũ	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
40	Đường Phù Đổng	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
41	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Thuận An)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
42	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
43	Đường Thiên Đức	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
44	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND xã Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đầu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, xã Gia Lâm)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường trong Học viện Nông nghiệp Việt Nam (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết địa phận Học viện Nông nghiệp Việt Nam)	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
46	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mậu tại thôn 2, xã Phù Đồng, cạnh chùa Hưng Đô đến ngã ba giao cắt chân đê tả Đuống tại thôn 3, xã Phù Đồng)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
47	Đường Trung Mậu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
48	Đường Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Gia Lâm đến ngã ba giao cắt tại khu Địa 1, thôn Vàng, xã Gia Lâm)	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443
49	Đường từ Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Đoạn đầu từ đường Ngô Xuân Quảng đến đoạn cuối là đường Lý Thánh Tông)	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
50	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
51	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua TDP Kiên Thành đến đường Lý Thánh Tông	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
52	Đường Yên Thường: Từ đoạn giao cắt QL1A cũ (22 Dốc Lã) đến Dốc Vân giao cắt QL3	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
53	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (Ngã tư giao cắt đường 179 với đường liên xã Văn Đức - Kim Lan đến hết địa phận thôn Trung Quan)	12.710	7.860	6.270	5.660	4.396	3.370	2.461	2.052	2.791	2.140	1.636	1.363
55	Tuyến đường Phù Đổng Cầu Trạc (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận thành phố Hà Nội)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
56	Tuyến đường từ cửa khẩu Hữu Nghị đê Bát Tràng (ngõ 10) đến đường Giang Cao	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
57	Đoạn đường nối từ đường Đê sông Hồng ('Đoạn Đường trong đê) đến hết địa phận cụm Công nghiệp Bát Tràng	25.360	17.460	14.150	12.970	8.869	6.208	4.140	3.312	5.629	4.202	3.225	2.492
58	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỳ đến hết địa phận Hà Nội	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
59	Đường Lê Xá (xã Bát Tràng): Đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
60	Đường Ngọc Động: Đoạn từ ngã ba giao đường Đa Tốn, đến ngã ba giao đường Xuân Thủy	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
61	Đường Xuân Thủy: Đoạn từ ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá, đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Xuân Thủy	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
62	Đường Chử Đồng Tử: Đoạn đường tiếp nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng (QL5B), đến ngã ba giao đường Lý Thánh Tông	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
63	Đường Tiên Dung: Đoạn đường từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông, đến đoạn tiếp nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (QL5B)	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường Lê Trần Cẩn: Đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Chu Xá	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
IV	Khu đô thị												
1	Khu đô thị Trâu Quỳ												
-	Mặt cắt đường rộng $\leq 30m$	64.990	38.060			19.673	20.925			14.100	9.677		
-	Mặt cắt đường rộng $\leq 22m$	61.980	34.920			18.637	18.144			13.935	9.406		
-	Mặt cắt đường rộng $\leq 19m$	59.720	36.200			17.574	17.496			13.437	9.232		
-	Mặt cắt đường rộng $\leq 13,5m$	56.770	35.050			17.107	18.196			12.939	9.057		
2	Khu đô thị Đặng Xá												
-	Mặt cắt đường rộng 35m	69.300	39.800			20.938	20.866			13.935	9.406		
-	Mặt cắt đường rộng 22m	65.020	38.010			19.673	20.925			14.100	9.677		
-	Mặt cắt đường rộng 17,5m	61.880	34.860			18.637	17.885			13.935	9.406		
-	Mặt cắt đường rộng 15m	54.940	34.400			17.326	17.706			10.949	7.764		
-	Mặt cắt đường rộng 13,5m	50.180	32.430			16.454	16.096			9.953	7.067		
-	Mặt cắt đường rộng 11,5m	44.750	29.280			14.774	14.487			8.958	6.450		

Phụ lục số 09

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 9

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Sơn Đồng, An Khánh

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 32:												
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp phường Xuân Phương đến ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch	64.674	40.057	29.631	26.726	19.316	12.877	10.516	8.764	11.944	7.963	6.804	5.670
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch đến giáp khu đô thị Tân Tây Đô	63.071	39.735	29.430	26.646	19.316	12.555	9.014	8.113	11.944	7.764	5.832	5.249
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ Khu đô thị Tân Tây Đô đến hết địa phận hết địa phận xã Hoài Đức giáp với xã Đan Phượng	51.725	34.104	25.524	23.826	14.751	10.917	8.699	6.884	9.121	6.750	5.628	4.454
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Tượng đài	55.771	36.214	27.078	25.068	20.657	12.808	7.326	6.169	12.773	7.920	4.740	3.992
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Phùng): Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (trước sắp xếp) - (đường QL32 cũ)	53.304	34.678	25.910	24.037	19.759	12.251	7.007	5.901	12.218	7.576	4.533	3.818
-	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng (trước sắp xếp) - (Đoạn QL32 mới)	48.468	31.967	24.540	22.353	17.963	11.310	6.487	5.475	11.108	6.995	4.199	3.542
-	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp) đến giáp xã Hát Môn	38.638	24.734	19.337	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.779

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường đại lộ Thăng Long:												
-	Đường đại lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường Hoàng Tùng đến ngã ba giao đường ĐH.05	61.923	38.338	28.344	25.524	18.476	12.317	10.059	8.383	11.944	7.963	6.804	5.670
-	Đường đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường ĐH.05 đến đê tả Đáy	50.308	32.604	24.977	23.164	10.393	9.915	8.047	7.243	6.718	6.410	5.443	4.899
-	Đường đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	40.222	27.426	17.419	16.001	8.160	6.574	6.036	5.030	5.275	4.249	4.082	3.402
II	Đường tỉnh lộ												
3	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ Đê Tiên Tân đến giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp)	43.658	29.650	22.888	20.890	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
-	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp) đến giáp đê sông Hồng	30.384	20.927	16.382	14.957	6.018	5.788	4.684	4.325	3.821	3.674	3.112	2.873
-	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp xã Phúc Lộc	24.372	17.645	13.761	12.395	4.573	4.376	3.563	3.304	2.903	2.779	2.368	2.196
4	Đường tỉnh lộ 422:												
-	Đường tỉnh lộ 422 (đường Tân Lập): Đoạn từ Quốc lộ 32 đến nghĩa trang Tân Lập	35.176	23.950	18.836	16.988	10.059	6.940	5.422	4.535	6.387	4.407	3.602	3.013
-	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ nghĩa trang Tân Lập đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	30.384	20.927	16.382	14.957	7.377	6.898	5.556	5.114	4.684	4.379	3.691	3.398
-	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ giáp xã Ô Diên đến Đường Triệu Túc	43.658	29.650	22.888	20.890	12.877	8.628	4.808	4.206	7.963	5.335	3.110	2.722

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Triệu Túc (DT422): Đoạn qua xã Kim Chung (trước sắp xếp)	40.222	27.426	21.597	19.810	9.406	6.960	5.548	4.389	5.972	4.419	3.686	2.916
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thia - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Tràm Trôi (trước sắp xếp)	28.940	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa	28.940	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa đến ngã ba giao cắt đê Tà Đáy	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Bồ Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tà Đáy đến sông Đáy (ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên Sở bắc qua sông Đáy)	16.626	12.586	9.786	9.204	5.487	4.169	2.599	2.225	3.484	2.647	1.727	1.478
-	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận xã Quốc Oai	12.667	9.666	7.804	7.179	3.752	2.700	2.127	1.995	2.382	1.714	1.413	1.326
5	Đường tỉnh lộ 70 đoạn qua xã Sơn Đồng (đường Xuân Phương)	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
III	Đường địa phương												
6	Đường nối đoạn từ tỉnh lộ 422 đến công làng Giang Xá	31.967	22.084	17.201	15.757	8.853	6.463	4.545	4.048	5.474	3.997	2.940	2.619

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường trục giao thông chính của làng Giang Xá: Đoạn từ cổng làng Giang Xá đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi (trước sắp xếp)	22.154	15.659	12.093	11.101	6.943	5.030	3.944	3.130	4.294	3.110	2.552	2.025
8	Đường Hoàng Tùng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long đến ngã tư giao cắt đường Chùa Tổng	48.056	31.658	24.342	22.095	14.109	10.268	8.691	7.505	8.958	6.519	5.774	4.987
9	Đường Chùa Tổng: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn (đổi diện đường Hữu Hưng) đến ngã tư giao đường dự án Liên khu vực 8 (km 4+460, tính lộ 423) (đường Thượng Ốc)	31.658	22.442	17.642	16.189	7.141	4.998	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
10	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ Cầu Khum đến cầu vượt An Khánh)	42.507	28.865	22.353	20.365	12.541	9.250	7.842	6.789	7.963	5.872	5.210	4.510
11	Đường An Khánh: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến ngã ba giao cắt đường Chùa Tổng tại thôn Ngải Cầu, xã An Khánh	42.507	28.865	22.353	20.365	12.541	9.250	7.842	6.789	7.963	5.872	5.210	4.510
12	Đường Thượng Ốc: Đoạn từ cuối đường Chùa Tổng đến đê Tả Đáy	24.372	17.645	13.761	12.395	7.141	4.999	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
13	Đường ven đê Tả Đáy:												
-	Đường ven đê Tả Đáy: Bên Bãi	32.933	24.289	19.409	17.642	5.988	4.551	2.836	2.428	4.133	3.101	2.131	1.732
-	Đường ven đê Tả Đáy: Bên Đồng	36.217	26.779	21.356	19.667	6.394	4.797	2.991	2.562	3.871	2.942	1.918	1.643
14	Đường Phương Quan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy tại địa phận xã An Khánh	18.141	13.603	10.512	9.690	6.240	4.743	2.964	2.540	3.960	3.012	1.969	1.688
15	Đường Vân Canh: Đoạn từ ngã tư giao với đường vành đai 3,5 đến ngã tư giao đường 70 (ngã tư canh)	48.062	31.658	24.342	22.095	14.109	10.268	8.691	7.505	8.958	6.519	5.774	4.987

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Cầu Khum - Đường Vân Canh (Đoạn từ Cầu Khum đến nghĩa trang thôn Kim Hoàng và đoạn từ Đường 3.5 đến đường Vân Canh)	33.609	22.823	17.719	16.189	9.406	6.960	5.548	4.389	5.972	4.420	3.686	2.916
17	Đường Kim Thìa: Đoạn từ ngã tư giao với đường Sơn Đông đến ngã tư giao với đường vành đai 3,5	42.507	28.865	22.353	20.365	12.541	9.250	7.842	6.789	7.963	5.872	5.210	4.510
18	Đường liên xã đi qua xã La Phù (Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Chùa Tổng qua Đình La Phù đến giao với đường đê Tả Đáy)	33.609	22.823	17.719	16.189	8.230	5.761	4.511	3.780	5.225	3.658	2.997	2.511
19	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Đoạn từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo):												
-	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Đoạn từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên đông	25.571	18.141	14.186	12.713	7.698	5.542	4.311	3.593	4.977	3.583	2.916	2.430
-	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Đoạn từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên bãi	23.215	16.833	12.878	11.805	7.057	5.152	3.952	3.293	4.562	3.330	2.673	2.228
20	Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn từ Ngã tư Sơn Đông đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê tả Đáy	31.157	21.523	16.781	15.461	7.947	6.314	5.487	4.471	5.046	4.009	3.645	2.970
21	Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Viết Thứ đến ngã ba Cầu Khum	24.467	17.719	13.761	12.395	7.141	4.999	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
22	Đường Tiền Lệ: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bảng, xã Song Phượng (trước sắp xếp) đến ngã ba giao cắt đê tả Đáy tại thôn Tiền Lệ	22.154	15.659	12.093	11.101	4.573	3.520	2.195	2.093	2.903	2.236	1.458	1.391
23	Đường Vân Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh (trước sắp xếp) đến giáp xã Vân Canh (trước sắp xếp))	31.157	21.523	16.781	15.461	7.947	6.314	5.487	4.471	5.046	4.009	3.645	2.970

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường ĐH05:												
-	Đường ĐH05: Đoạn từ giáp xã Đan Phượng đến đường Kê Sấu	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường ĐH05: Đường Kê Sấu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quê Dương tại xã Cát Quế (trước sắp xếp) đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu (trước sắp xếp)	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường ĐH05: Đoạn từ đường kê sấu đến đường Đại lộ Thăng Long	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
25	Đường Đào Trục: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Việt Thứ tại thôn Gạch, xã Sơn Đông (trước sắp xếp) đến Trường Tiểu học Sơn Đông	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
26	Đường Lý Đàm Nghiên: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến đường vào xóm Hai Hiền thôn Cao Trung	24.289	12.667	11.268	10.188	8.161	5.304	3.808	3.428	5.046	3.280	2.464	2.218
27	Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Việt Thứ tại thôn Chiêu đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái	24.552	17.265	13.360	12.193	6.358	5.051	4.389	3.577	4.037	3.207	2.916	2.376
28	Đường Vân Côn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Vân Côn (trước sắp xếp) đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Vân Côn và Công an xã Vân Côn	22.749	15.679	11.947	10.978	5.712	4.602	4.225	3.521	3.693	2.975	2.858	2.381
29	Đường Tân Hội: Đoạn từ đầu đường đến cuối đường (Từ ngã ba bệnh viện đa khoa Đan Phượng đến ngã tư ngân hàng nông nghiệp)	43.658	29.650	22.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
30	Đường từ Ngã tư giao cắt với quốc lộ 32 tại sân vận động Đan Phượng đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	43.658	29.650	22.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Phùng Hưng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Phùng) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36.483	24.032	18.836	17.066	8.972	6.737	4.684	4.180	5.548	4.167	3.031	2.705
32	Đường Phương Tri: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36.895	24.734	19.409	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.778
33	Đường Thụy Ứng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến ngã ba giao chân đê tả Đáy	36.895	24.734	19.409	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.778
34	Đường Ô Diên: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 (đường Vạn Xuân) đến công làng Trùng Địch	43.658	29.650	22.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
35	Đường Song Phượng: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại km20 (đường Vạn Xuân) đến Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất	36.895	24.734	19.409	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.778
36	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tô (Đoạn đê quai Liên Hồng):												
-	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tô (Đoạn đê quai Liên Hồng): Đoạn đường trong đê	27.872	19.488	15.185	13.900	8.083	5.658	4.431	3.712	5.748	4.024	3.297	2.762
-	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tô (Đoạn đê quai Liên Hồng): Đoạn đường ngoài đê	25.286	17.719	13.761	12.395	7.348	5.144	4.028	3.375	5.225	3.658	2.997	2.511
37	Đường N12: Đoạn từ đường nối với đường quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến cầu Trùng Địch xã Hạ Mỗ	36.895	24.734	19.409	17.567	7.377	6.898	5.557	5.114	4.684	4.379	3.691	3.398
38	Đường Văn Sơn: Đoạn từ ngã tư giao cắt tại điểm cuối phố Tân Hội (cạnh chùa Thượng Hội) đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	30.384	20.927	16.382	14.957	4.704	4.523	3.676	3.403	3.041	2.924	2.487	2.302

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường Hồng Thái: Đoạn từ di tích miếu Xương Rồng ngã ba thôn Tô đến đoạn ngã ba giao cắt đường đê Tiên Tân và đê hữu Hồng tại thôn Tiên Tân	27.872	19.488	15.235	13.900	8.083	5.658	4.431	3.712	5.748	4.024	3.297	2.762
40	Đường giao thông liên xã Liên Trung (trước sắp xếp)	27.872	19.488	15.167	13.900	8.083	5.658	4.431	3.712	5.225	3.658	2.997	2.511
41	Đường giao thông liên xã Tân Lập (trước sắp xếp)	32.933	22.372	17.419	16.001	9.238	6.836	5.449	4.311	5.972	4.420	3.686	2.916
42	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội (trước sắp xếp)	18.532	13.741	10.625	9.786	4.704	4.523	3.676	3.403	3.041	2.924	2.487	2.302
43	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng (trước sắp xếp)	14.799	10.938	8.755	8.158	3.892	3.678	3.000	2.786	2.516	2.378	2.030	1.885
44	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ (trước sắp xếp)	12.825	9.631	7.720	7.132	3.380	3.236	2.646	2.458	2.186	2.092	1.790	1.663
45	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu (trước sắp xếp)	9.104	7.166	5.752	5.349	2.611	2.415	1.981	1.846	1.688	1.561	1.341	1.249
46	Đường Ba Đám Đang: Đoạn từ ngã ba đê Tiên Tân tại di tích Quán Phụng Trì đến ngã ba giao cắt đê Hữu Hồng	30.384	20.927	16.382	14.957	6.018	5.788	4.684	4.325	3.821	3.674	3.112	2.873
IV	Khu đô thị												
1	Khu đất sau huyện ủy: Mặt cắt đường rộng 7,0m	35.176	23.950			10.059	6.940			6.387	4.407		
2	Khu đô thị Đồng Ông (DIA): Mặt cắt đường rộng 7,0m	35.176	23.950			10.059	6.940			6.387	4.407		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Khu đô thị Tân Tây Đô: Mặt cắt đường rộng 7,0m	35.176	23.950			10.059	6.940			6.387	4.407		
4	Khu đô thị LIDECO:												
-	Mặt cắt đường rộng 31,0m	66.276	41.062			20.925	14.647			12.939	9.057		
-	Mặt cắt đường rộng 24,0m	63.007	39.735			19.003	13.205			11.750	8.166		
-	Mặt cắt đường rộng 21,0m	60.663	38.187			17.417	12.352			10.770	7.638		
-	Mặt cắt đường rộng 19,0m	55.746	36.214			16.096	11.428			9.953	7.067		
-	Mặt cắt đường rộng 13,5m	49.347	32.604			14.252	10.261			8.813	6.345		
-	Mặt cắt đường rộng 10,5m - 11,5m	43.658	29.650			12.667	8.741			7.833	5.405		
-	Mặt cắt đường rộng 8,0m	39.414	26.343			11.402	8.296			7.050	5.130		
5	Khu đô thị Vân Canh:												
-	Mặt cắt đường rộng 30,0m	43.658	29.650			12.667	8.741			7.833	5.405		
-	Mặt cắt đường rộng 21,5m	38.638	25.862			11.085	7.648			6.854	4.729		
-	Mặt cắt đường rộng 17,5m	34.449	23.455			9.501	6.554			5.875	4.053		
-	Mặt cắt đường rộng 12,0m - 13,5m	31.967	22.084			8.853	6.196			5.474	3.832		
-	Mặt cắt đường rộng <12,0m	26.779	18.735			7.525	5.267			4.653	3.257		

Phụ lục số 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 10

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phù, Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân).												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đối diện đường tàu	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đi qua đường tàu	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21).												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đi qua đường tàu	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đối diện đường tàu	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía)												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía): Phía đi qua đường tàu	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía): Phía đối diện đường tàu	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
4	Quốc lộ 21B												
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp phường Phú Lương đến cầu Thạch Bích	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ cầu Thạch Bích đến ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai đến ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai)	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai) đến hết địa phận xã Dân Hoà	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
II	Tỉnh lộ												
5	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Tam Hưng	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường 427A												
-	Đường 427A: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hôi đến hết xã Vân Tào cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thụ Phú)	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
-	Đường 427A: Đoạn xã Thụ Phú, Hồng Vân từ giáp xã Vân Tào cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thụ Phú) đến hết xã Hồng Vân cũ.	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 427A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại Khu công nghiệp Hà Bình Phương) đến ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hôi	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
7	Đường 427B: Đoạn từ cầu Thụy Ứng đến hết địa phận xã Thường Tín	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
8	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Diêm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 429: Đoạn xã Tô Hiệu cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên cũ)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 429: Đoạn xã Nghiêm Xuyên cũ từ đầu thôn Cống Xuyên đến hết địa phận xã Thượng Phúc (tại cạnh trạm bơm Cống Xuyên)	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
-	Đường 429: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Dân Hoà	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346
-	Đường 429: Đoạn giáp dốc Mọc xã Dân Hoà đến hết địa phận xã Dân Hoà	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	Đường địa phương												
9	Đường Bích Hoà - Cao Viên												
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên: Đoạn từ Quốc lộ 21B đến hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên: Đoạn từ hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà đến cầu Cao Viên	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
10	Đường Bích Hoà - Cự Khê												
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê: Đoạn từ Quốc lộ 21B đến giáp dự án đường vành đai 4	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê: Đoạn từ giáp dự án đường vành đai 4 đến đê Sông Nhuệ	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
11	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: Đoạn từ chợ Bộ đến cổng xóm Làng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
12	Đường Cienco												
-	Đường Cienco: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco đến hết địa phận xã Bình Minh	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
-	Đường Cienco: Đoạn từ hết địa phận xã Bình Minh đến hết địa phận xã Dân Hoà	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Cổ Điền												
-	Đường Cổ Điền: Đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng	64.557	40.039	32.582	28.706	18.162	12.260	9.929	8.815	12.902	8.709	7.380	6.553
-	Đường Cổ Điền: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng đến xóm Kho làng Cổ Điền A	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
14	Đường Đại Hưng: Đoạn từ ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị đến hết địa phận xã Ngọc Hồi	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
15	Đường Đại Thanh: Đoạn từ giao cắt với đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận xã Đại Thanh	55.590	35.540	28.112	25.765	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
16	Đường Địa Muối												
-	Đường Địa Muối: Đoạn qua xã Thanh Oai	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường Địa Muối: Đoạn giáp địa phận xã Thanh Oai đến giáp tỉnh lộ 427	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346
-	Đường Địa Muối: Đoạn từ tỉnh lộ 427 đến giáp đường Cienco	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
17	Đường Doãn Tuế: Đoạn từ ngã tư giao đường Dương Trục Nguyên và Lý Tử Tấn tại trụ sở Trung tâm Bảo hiểm xã hội Thường Tín, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
18	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa cũ	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Đông Mỹ: Đoạn từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
20	Đường Đông Mỹ - Vạn Phúc: Đoạn từ hết đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
21	Đường Dương Chính: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Lý Tử Tấn tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch dự án đường Danh Hương giai đoạn 3	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
22	Đường Dương Trục Nguyễn												
-	Đường Dương Trục Nguyễn: Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh cạnh Trường THPT Thường Tín đến nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú cũ	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
-	Đường Dương Trục Nguyễn: Đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú đến hết xã Văn Phú cũ (hết cầu Thụy Ứng)	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
23	Đường gom chân đê Sông Hồng												
-	Đường gom chân đê Sông Hồng: Đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
-	Đường gom chân đê Sông Hồng: Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phú	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
24	Đường gom chân Quốc lộ 1B												
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B: Đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	64.557	40.039	32.582	28.706	18.162	12.260	9.929	8.815	12.902	8.709	7.380	6.553
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B: Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phú	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Hồng Dương - Liên Châu												
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến nghĩa trang Từ Châu	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
26	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư												
-	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư: Đoạn từ giáp chùa Pháp Vân đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi): Phía đi qua đường tàu	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
-	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư: Đoạn từ giáp chùa Pháp Vân đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi): Phía đối diện đường tàu	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
27	Đường Kim Bài - Đỗ Động												
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới đến quán Cháo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động	11.427	9.030	7.185	6.687	2.927	1.954	1.814	1.536	1.979	1.322	1.075	869
28	Đường Lê Công Hành: Đoạn từ ngã ba giao phố Thượng Phúc đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào trường mầm non Tân Ước, qua nghĩa trang Cầu Đình đến cầu Từ Châu	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
30	Đường Liên Ninh - Đại Áng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Đại Hưng	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
31	Đường liên thôn Nhân Hòa - Thượng Phúc - Siêu Quần: Đoạn từ công làng Nhân Hòa đến công 6 cửa	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
32	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai: Đoạn qua xã Đại Áng cũ	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
33	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương: Đoạn từ Quốc lộ 1A qua trường TH Quất Động đến giáp xã Chương Dương	19.649	14.721	11.601	10.813	5.242	3.322	2.982	2.511	3.545	2.247	1.813	1.458
34	Đường liên xã Thăng Lợi - Dũng Tiến: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
35	Đường liên xã Vân Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Vân Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì (cũ)	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
36	Đường Lý Tử Tấn: Đoạn từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín (cũ) đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình (cũ) cạnh Trạm điện 550kv	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
37	Đường Ngô Hoan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Thượng Phúc (cạnh Kho bạc Nhà nước huyện Thường Tín cũ) đến ngã ba giao đường Nguyễn Vĩnh Tích	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Điện giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17												
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Điện giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17: Phía đi qua đường tàu	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Điện giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17: Phía đối diện đường tàu	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
39	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điện												
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điện: Phía đi qua đường tàu	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điện: Phía đối diện đường tàu	90.652	51.860	40.573	36.173	23.870	15.218	12.253	10.861	14.760	9.410	7.928	7.027
40	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi												
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi: Phía đi qua đường tàu	48.187	31.632	25.395	23.246	9.614	6.346	5.025	4.577	5.945	3.923	3.251	2.960
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi: Phía đối diện đường tàu	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
41	Đường Ngũ Hiệp: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến cầu Om	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
42	Đường Nguyễn Bặc: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến đền ngả tư giao cắt Nguyễn Bô (tại cầu Tứ Hiệp)	72.823	45.102	37.343	32.421	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Nguyễn Bô: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	79.118	45.867	35.998	32.398	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
44	Đường Nguyễn Phi Khanh												
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Đoạn từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 427 (đối diện đình, chùa Phúc Lâm thị trấn Thường Tín cũ) đến công UBND xã Thường Tín	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Đoạn từ công UBND xã Thường Tín đến ô quy hoạch bề bơi Hồng Hà (Tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ)	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
45	Đường Nguyễn Quốc Trinh: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến ngã ba giao cắt với đường Đại Thanh	23.354	17.282	13.479	12.530	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
46	Đường Nguyễn Vĩnh Tích: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngô Hoan đến ngã ba lồi vào khu dân cư thôn Văn Trai, xã Văn Phú cũ	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
47	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B												
-	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B: Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
-	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B: Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)	11.003	8.666	6.894	6.379	2.801	1.870	1.736	1.470	1.897	1.267	1.030	953
-	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B: Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường nối đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ (xã Dân Hoà)	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
49	Đường nối đoạn từ đê sông Đáy đến ngã ba thôn Hoạch An (xã Thanh Oai)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
50	Đường nối đoạn từ giáp đường Cienco đến đường dẫn qua đình làng Văn Quán	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346
51	Đường nối đoạn từ giáp đường Vác – Thanh Văn qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lò Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
52	Đường nối đoạn từ giáp ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
53	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B (công làng Chuông) đến đê sông Đáy (xã Thanh Oai)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
54	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hoà, Tam Hưng)	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	1.346
55	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai (xã Thanh Oai)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
56	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh (xã Bình Minh)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
57	Đường nối đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 qua giếng nhà văn hóa thôn Lê Dương, đường số 1 đến đường Địa Muối (xã Tam Hưng)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường nối đoạn từ giáp trường THCS Thanh Mai đến đê sông Đáy	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
59	Đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy (xã Bình Minh)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
60	Đường nối từ giáp QL21B qua đình Minh Kha đến đường trục phía Nam Hà Nội	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
61	Đường nối từ Quốc lộ 21B qua cầu Kim Thụ đến đê Tả Đáy	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
62	Đường Phan Trọng Tuệ												
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến Công ty Điện lực Thanh Trì	64.557	40.039	32.582	28.706	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ Công ty Điện lực Thanh Trì đến công chính Công ty phân lân Văn Điển	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ công chính Công ty phân lân Văn Điển đến hết địa phận xã Đại Thanh	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
63	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh												
-	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh: Phía đối diện đường tàu	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618
-	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh: Phía đi qua đường tàu	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường Phương Nhị: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Phương Dung qua chợ Liên Ninh đến ngã ba giao hầm chui đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
65	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi												
-	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
66	Đường Quán Gánh - Ninh Sở												
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
67	Đường Quang Lai: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cồ Điền đến ngã ba giao cắt đường liên xã	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
68	Đường Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ: Đoạn từ cổng ba cửa đến giáp đường Đông Mỹ	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
69	Đường Tả Thanh Oai: Đoạn từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
70	Đường Tam Hiệp: Đoạn từ ngã ba giao đường Phan Trọng Tuệ tại điểm đối diện công chính nghĩa trang Văn Điển đến ngã ba giao đường Yên Ngưu tại xóm 7B thôn Yên Ngưu	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:												
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến thôn Quảng Minh, xã Tam Hưng	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
72	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào chùa Dầu thôn Đản Viên (xã Bình Minh)	11.003	8.666	6.894	6.379	2.801	1.870	1.736	1.470	1.897	1.267	1.030	953
73	Đường Thượng Phúc: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyên (đổi diện Bưu điện huyện cũ) đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại công UBND xã Thường Tín	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
74	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)												
-	Đường Tía - Dấp: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
-	Đường Tía - Dấp: Đoạn từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
75	Đường Trần Trọng Liâu: Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Lư - Hùng Nguyên đến giáp xã Văn Bình cũ (khu công nghiệp Hà Bình Phương)	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
76	Đường trục phát triển kinh tế huyện (xã Thanh Oai)												
-	Đường trục phát triển kinh tế huyện (xã Thanh Oai): Đoạn từ Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Oai	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
-	Đường trục kinh tế huyện (xã Thanh Oai): Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Oai đến đường TL427	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn từ giáp TL427 đến hết xã Thanh Thùy (cũ)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
78	Đường từ Cầu Hữu Hòa 2 đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
79	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa 2	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
80	Đường từ chùa Trắng chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến địa phận xã Bình Minh	19.649	14.721	11.601	10.813	5.242	3.322	2.982	2.511	3.545	2.247	1.813	1.458
81	Đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
82	Đường từ đình Văn Điển đến chùa Văn Điển	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
83	Đường từ đường Ngọc Hồi qua Ngân hàng Nông nghiệp, nhà văn hoá thôn Yên Ngu đến hết chùa Yên Ngu	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
84	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua trường THPT Ngọc Hồi đến đường Ngũ Hiệp	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
85	Đường Từ Giấy: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Nguyễn Du đến ngã ba giao cắt giáp Trường Cao đẳng Truyền hình	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
86	Đường từ hết chùa Yên Ngu đến giáp vườn hoa Huỳnh Cung	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
87	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì (cũ)	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Đường Tứ Hiệp												
-	Đường Tứ Hiệp: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến đình làng Văn Điển	79.118	45.867	35.998	32.398	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
-	Đường Tứ Hiệp: Đoạn từ đình làng Văn Điển đến giáp nghĩa trang Yên Mỹ	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
-	Đường Tứ Hiệp: Đoạn từ giáp nghĩa trang Yên Mỹ đến đê sông Hồng	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
89	Đường từ trường tiểu học Thanh Cao đến ngã tư đi vào trường THCS Thanh Mai	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
90	Đường từ ngã tư giao cắt với đường đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ Vạn Phúc	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
91	Đường Lê Công Hành vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
92	Đường từ đường Ngọc Hồi qua trạm y tế TT Văn Điển cũ đến đường Tứ Hiệp	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
93	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi												
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ	12.729	9.849	7.834	7.185	3.496	2.692	2.111	1.981	2.365	1.821	1.476	1.385
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong (cũ)	10.095	7.995	6.315	5.890	2.201	1.717	1.390	1.288	1.489	1.161	972	901
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp cầu Xém đến UBND xã Thượng Phúc	8.256	6.603	5.240	4.883	1.813	1.469	1.212	1.137	1.226	993	848	795

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Đường vào bệnh viện Thanh Oai												
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện Thanh Oai	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ bệnh viện Thanh Oai đến đầu đường rẽ đi thôn My Hạ	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
95	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
96	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi: Đường liên xã cũ Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
97	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
98	Đường vào thôn Cát Động:												
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
99	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
100	Đường vào thôn Kim Lâm:												
-	Đường vào thôn Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đến hết đường	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào thôn Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
101	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bài (đê sông Đáy)	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
102	Đường Vĩnh Khang: Đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	36.472	24.797	20.007	18.285	7.305	5.875	4.733	4.356	4.723	3.798	3.201	2.947
103	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng: Đoạn từ giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ đến ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
104	Đường Vĩnh Quỳnh: Đoạn từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ	55.590	35.540	28.112	25.765	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
105	Đường Vũ Lăng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Điền đến ngã ba giao đường Ngũ Hiệp	72.823	45.102	37.343	32.421	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
106	Đường Yên Ngu (xã Đại Thanh): Đoạn từ ngã tư giao đường Phan Trọng Tuệ (cạnh trường Mầm non Thị trấn Văn Điền) đến đầu cầu Yên Ngu.	55.590	35.540	28.112	25.765	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000

Phụ lục số 11

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 11

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phượng Dực, Phú Xuyên, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc Lộ												
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đối diện đường tàu	22.292	15.578	12.344	11.337	7.263	5.841	4.681	4.309	4.792	3.853	3.192	2.939
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đi qua đường tàu	16.505	12.053	9.755	9.006	5.794	4.375	3.497	3.228	3.907	2.930	2.437	2.250
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đối diện đường tàu	15.770	11.831	9.319	8.603	5.912	4.493	3.568	3.294	3.900	2.964	2.434	2.246
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đi qua đường tàu	12.109	9.321	7.372	6.828	4.434	3.416	2.678	2.513	2.925	2.253	1.826	1.714

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nghĩa trang Vườn Thánh cạnh THPT Phú Xuyên đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên: Phía đối diện đường tàu	16.505	12.053	9.755	9.006	5.794	4.375	3.497	3.228	3.907	2.930	2.437	2.250
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên: Phía đi qua đường tàu	11.003	8.582	6.813	6.309	3.862	2.974	2.223	1.865	2.548	1.962	1.516	1.272
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đối diện đường tàu	12.109	9.321	7.372	6.828	4.434	3.416	2.678	2.513	2.925	2.253	1.826	1.714
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đi qua đường tàu	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
5	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đối diện đường tàu	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đi qua đường tàu	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Đường tỉnh lộ												
6	Đường 428: Đoạn từ Cầu Giẽ đến cầu cống thân (xã Chuyên Mỹ)	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179
7	Đường 428B (xã Đại Xuyên)												
-	Đường 428B: Đoạn từ giáp quốc lộ 1A đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm	9.474	7.484	5.947	5.514	3.534	2.758	2.181	2.038	2.438	1.902	1.555	1.454
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc	6.072	4.916	3.924	3.643	2.159	1.764	1.337	1.271	1.463	1.195	936	890
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường 428B qua công giáo sứ Bái Đò đến giáp đê sông Hồng	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân	4.296	3.515	2.805	2.613	1.439	1.295	1.069	1.004	975	878	749	703
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân đến giáp chợ Lương tỉnh Ninh Bình	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
8	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Diễm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	16.505	12.053	9.755	9.006	5.794	4.375	3.497	3.228	3.907	2.930	2.437	2.250
-	Đường 429: Đoạn từ đóc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng, xã Phú Xuyên	12.843	9.887	7.818	7.241	4.414	3.378	2.664	2.460	2.912	2.228	1.817	1.677

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 429: Đoạn từ địa phận xã Phụng Dực (tiếp giáp xã Thượng Phúc) đến Đường trục Phía Nam Hà Nội	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
-	Đường 429: Đoạn từ Đường trục Phía Nam Hà Nội đến giáp địa phận xã Ứng Thiên	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179
III	Đường địa phương												
9	Đường Thao Chính đi Sơn Hà: Đoạn từ giáp QL 1A qua chùa Thao Chính đến hết nghĩa trang Tiểu Khu, cạnh trường TH thị trấn Phú Xuyên cũ	10.271	8.016	6.352	5.889	3.587	2.761	2.165	1.831	2.366	1.821	1.476	1.249
10	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
11	Đường từ giáp đường 429 qua chợ Phú Minh đến hết ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (công xóm Thái Học)	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
12	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên: Đoạn từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện	12.843	9.887	7.818	7.241	4.414	3.378	2.664	2.460	2.912	2.228	1.817	1.677
13	Đường vào sân vận động: Đoạn từ giáp QL 1A đến sân vận động Phú Xuyên, xã Phú Xuyên	12.843	9.887	7.818	7.241	4.414	3.378	2.664	2.460	2.912	2.228	1.817	1.677
14	Đường nối từ ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (công xóm Thái Học) đến ngã ba giao cắt với đường dẫn ra trường tiểu học Nam Tiến B	7.367	5.884	4.699	4.350	2.476	2.171	1.787	1.672	1.708	1.498	1.274	1.192
15	Đường nối từ Cầu chui cao tốc xã Phú Xuyên đến trạm bơm Nam Liên	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường nối từ cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ) đến giáp thôn Cổ Hoàng (xã Phụng Dực)	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
17	Đường nối từ cây xăng Tân Dân đến cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
18	Đường nối từ chùa Cổ Sư đến giáp đường 429 (xã Phụng Dực)	5.655	4.538	3.356	3.138	1.649	1.466	1.208	1.132	1.138	1.011	861	807
19	Đường nối từ đê sông Lương đến hết nghĩa trang Hoà Khê (xã Đại Xuyên)	3.164	2.591	2.069	1.925	1.062	953	788	738	732	658	562	527
20	Đường nối từ giáp chùa Phú Đồi đến đê Sông Nhuệ (xã Phụng Dực)	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
21	Đường nối từ giáp đường 429 chợ Bông qua giếng đình thôn Tri Chi đến chùa Chùa Bến	6.796	5.451	4.058	3.687	2.487	1.990	1.570	1.454	1.684	1.347	1.099	1.018
22	Đường nối từ giáp nghĩa trang Tiểu Khu (cạnh chùa Thao Chính) đến cây xăng Tân Dân (xã Phú Xuyên)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
23	Đường nối từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên	9.474	7.484	5.947	5.514	3.534	2.758	2.181	2.038	2.438	1.902	1.555	1.454
24	Đường nối từ ngã ba thôn Văn Hội đến thôn Xuân La (xã Phụng Dực)	4.296	3.515	2.805	2.613	1.439	1.295	1.069	1.004	975	878	749	703
25	Đường nối từ ngã ba giao cắt với đường nối qua trường tiểu học Đại Thăng đến chùa Phú Đồi (xã Phụng Dực)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
26	Đường nối từ nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên đến giáp đê sông Hồng	3.164	2.591	2.069	1.925	1.062	953	788	738	732	658	562	527

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường nối từ thôn Cổ Hoàng (xã Phụng Dực) đến điểm giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	4.296	3.515	2.805	2.613	1.439	1.295	1.069	1.004	975	878	749	703
28	Đường nối từ tỉnh lộ 428 đi qua đình thôn Tầm Thượng đến khu dân cư thôn Mai Xá (xã Đại Xuyên)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
29	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A qua trạm bơm Thao Chính 1 đến Cầu Chui Cao tốc)	12.843	9.887	7.818	7.241	4.414	3.378	2.664	2.460	2.912	2.228	1.817	1.677
30	Đường tránh từ đường vào cụm công nghiệp làng nghề Đại Thắng đến ngã ba giao cắt với đường nối từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua chùa Phú Đồi đến thôn Xuân La (xã Phụng Dực)	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
31	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông												
-	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Đoạn từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
-	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Đoạn từ đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết đến hết địa phận xã Phú Xuyên (giáp xã Đại Xuyên)	5.655	4.538	3.356	3.138	1.649	1.466	1.208	1.132	1.138	1.011	861	807
-	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Đoạn từ địa phận xã Đại Xuyên (giáp xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
32	Đường Trục vào thôn Vạn Diêm: Đoạn từ giao cắt tỉnh lộ 429 qua nhà văn hóa tiêu khu Phú Gia, Trạm y tế, Nhà máy nước đến giáp thôn Vạn Diêm	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Trục vào xóm Chùa: Đoạn từ giao cắt tỉnh lộ 429 qua Trường tiểu học Phú Minh, Nhà máy cơ khí, Nhà máy giấy đến giáp thôn Đặng Xá (xã Phú Xuyên)	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
34	Đường từ giáp quốc lộ 1A đến hết khu dịch vụ Văn Từ	3.164	2.591	2.069	1.925	1.062	953	788	738	732	658	562	527
35	Đường từ ngã ba giao cắt đường tỉnh 428B đến ngã ba giao cắt cạnh nghĩa trang giáo xứ thôn Thành Lập	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
36	Đường từ nghĩa trang thôn Nhân Vực đến đê sông Hồng (xã Phú Xuyên)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
37	Đường từ Quốc lộ 1A: Đoạn từ đối diện cụm công nghiệp làng nghề Văn Tự đến đầu thôn Văn Lãng (xã Phú Xuyên)	9.474	7.484	5.947	5.514	3.534	2.758	2.181	2.038	2.438	1.902	1.555	1.454
38	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên: Đoạn từ cổng bệnh viện Phú Xuyên đến cầu chui cao tốc	9.474	7.484	5.947	5.514	3.534	2.758	2.181	2.038	2.438	1.902	1.555	1.454
39	Đường vào thôn Đại Đồng (xã Phú Xuyên): Đoạn từ giao cắt đường Thao Chính - Sơn Hà đi Tân Dân đến hết địa phận thôn (giáp thôn Ứng Hòa)	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179
40	Đường xóm Đình Văn Nhân (xã Phú Xuyên): Đoạn từ giao cắt đường tỉnh lộ 429 đi qua Đình Nho Tổng, chùa Văn Minh đến đình Con cá thôn Văn Minh	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
41	Đường xóm Vinh Quang đến ngã tư giao cắt với đường dẫn vào chùa Văn Minh	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428

Phụ lục số 12

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 12

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường, xã: phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 32:												
-	Đường Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp xã Đan Phượng đến ngã ba giao đường Phúc Hòa - Long Xuyên	21.795	12.490	9.952	8.869	6.134	4.601	3.702	3.418	3.969	2.976	2.476	2.286
-	Đường Quốc lộ 32 (Đường Lạc Trị)	27.544	20.047	14.503	13.327	8.033	5.986	4.700	4.328	5.198	3.873	3.144	2.894
-	Đường quốc lộ 32: Từ giáp đường Lạc Trị đến giáp phường Sơn Tây	24.378	17.965	13.062	12.084	5.550	4.218	3.350	3.092	3.591	2.730	2.241	2.068
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chùa Thông đến Chốt Nghệ	36.530	24.153	14.966	11.609	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
-	Quốc lộ 32: Đường từ Chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung cũ	36.530	24.153	14.966	11.609	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ đến ngã tư Ngân Hàng	27.026	17.902	11.968	11.056	5.843	4.441	3.526	3.255	3.780	2.873	2.359	2.177
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã tư Ngân hàng đến ngã ba Ngô Quyền	27.026	17.902	11.056	8.625	8.951	5.909	3.739	3.334	5.792	3.823	2.501	2.230
-	Quốc lộ 32 (Đường Phú Thịnh): Đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	18.624	12.264	7.577	5.923	6.154	4.062	2.570	2.293	3.981	2.629	1.719	1.534
-	Quốc lộ 32: Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm cũ	17.902	13.071	10.303	9.464	3.742	2.931	2.362	2.218	2.420	1.896	1.580	1.484

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 21:												
-	Quốc lộ 21: Đoạn cầu Hòa Lạc đến Cầu Quan (thuộc địa phận xã Đoài Phương)	15.269	11.394	9.007	8.305	3.176	2.557	2.070	1.948	2.055	1.656	1.385	1.304
-	Quốc lộ 21 (Đường Trung Sơn Trầm): Đoạn từ Cầu Quan đến ngã tư Tùng Thiện	21.003	15.104	11.771	10.850	4.527	3.754	3.477	3.196	2.930	2.429	2.325	2.137
-	Quốc Lộ 21: Đoạn từ ngã tư Tùng Thiện đến Ngã tư Viện 105	29.100	19.238	11.885	9.249	9.623	6.351	4.021	3.585	6.226	4.109	2.689	2.398
II	Đường tỉnh lộ												
3	Tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận phường Tùng Thiện	14.229	7.553	6.004	5.543	2.073	1.734	1.412	1.335	1.402	1.173	987	933
4	Tỉnh lộ 414 (87A cũ): Đoạn từ Học viện Ngân hàng đến Ngã ba Vị Thủy	20.987	13.878	8.568	6.675	6.938	4.580	2.899	2.583	4.488	2.964	1.939	1.729
5	Tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn cũ	9.683	7.553	6.004	5.544	2.073	1.734	1.412	1.335	1.402	1.173	987	933
6	Tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận xã Đoài Phương	13.543	10.313	8.139	7.545	2.836	2.313	1.876	1.768	1.918	1.565	1.311	1.237
7	Đường tỉnh lộ 417:												
-	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn từ đường vào xóm Lầy đến kênh tưới Phù Xa	13.306	10.465	6.216	5.788	3.130	2.503	1.889	1.772	2.079	1.663	1.297	1.217
-	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phúc Lộc	11.440	9.173	7.061	6.394	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
8	Đường tỉnh lộ 418:												
-	Đường tỉnh lộ 418 (82): Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21 đến hết địa phận xã Đoài Phương	11.021	8.486	6.700	6.197	2.295	1.898	1.541	1.455	1.553	1.284	1.078	1.017

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp xã Đoài Phương đến ngã tư Quốc lộ 32 - Phố Gạch	9.554	7.405	5.882	5.475	3.781	2.987	2.249	2.107	2.512	1.985	1.544	1.447
-	Đường tỉnh lộ 418 (Phố Gạch): Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết phố Gạch	24.378	17.965	13.062	12.084	7.420	5.526	4.068	3.386	4.800	3.575	2.722	2.266
-	Đường tỉnh lộ 418: Từ Phố Gạch đến giáp đê Vông Xuyên	19.065	12.731	9.563	8.719	4.768	3.626	2.835	2.658	3.169	2.408	1.948	1.826
9	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận xã Phúc Thọ (giáp xã Thạch Thắt)	22.100	16.447	12.084	11.121	6.719	5.072	3.742	3.119	4.347	3.282	2.503	2.087
10	Đường tỉnh lộ 420: Thuộc địa phận xã Hát Môn	9.022	7.211	5.267	4.879	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
11	Đường tỉnh lộ 421: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Hát Môn (tiếp giáp địa phận xã Quốc Oai)	15.832	11.572	8.498	7.898	4.401	3.285	2.576	2.417	2.924	2.183	1.769	1.660
12	Đường tránh Quốc lộ 32:												
-	Đường tránh Quốc lộ 32	19.823	13.071	8.110	6.311	3.892	2.569	1.625	1.265	2.895	1.912	1.251	973
-	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua phường Trung Hưng cũ	18.476	13.437	10.571	9.763	3.849	3.015	2.431	2.283	2.603	2.040	1.700	1.595
-	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Thanh Mỹ cũ	11.630	8.991	7.084	6.548	2.431	2.009	1.633	1.541	1.645	1.360	1.142	1.077
-	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Đường Lâm cũ	12.630	9.560	7.545	6.998	2.633	2.149	1.742	1.642	1.781	1.453	1.218	1.148
III	Đường địa phương												
13	Bùi Thị Xuân	24.313	16.106	10.003	7.752	8.056	5.319	3.365	3.000	5.212	3.441	2.251	2.008
14	Cầu Hang: Đoạn từ đường tỉnh lộ 414 đến Trường cao đẳng Kỹ thuật và công nghệ ô tô	13.543	8.885	5.544	4.286	4.476	2.954	1.869	1.455	2.895	1.912	1.251	973
15	Cầu Trì	28.077	18.546	11.460	8.944	9.287	6.131	3.879	3.458	6.009	3.967	2.594	2.313
16	Cổng Ô	22.672	14.963	9.275	7.214	7.496	4.949	3.132	2.792	4.850	3.202	2.094	1.867

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Chùa Thông:												
-	Chùa Thông: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến Cầu Mỗ	42.300	27.862	17.240	13.401	13.987	9.233	5.843	5.209	9.049	5.973	3.909	3.485
-	Chùa Thông: Đoạn từ Cầu Mỗ đến hết bến xe Sơn Tây	36.530	24.070	14.894	11.573	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
18	Đá Bạc: Đoạn từ ngã ba Xuân Khanh đến giáp xã Suối Hai	14.912	9.809	6.067	4.690	4.923	3.250	2.057	1.601	3.186	2.104	1.376	1.070
19	Đền Và	12.264	8.681	6.914	6.381	2.567	1.953	1.588	1.498	1.737	1.322	1.109	1.048
20	Đình Tiên Hoàng	30.408	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
21	Đốc Ngừ	30.442	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
22	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	15.780	7.417	5.414	5.005	4.469	2.052	1.660	1.539	2.892	1.327	1.110	1.029
23	Đường cụm 3: từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488
24	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc:												
-	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Ngoài đê	8.046	6.433	4.697	4.348	2.286	1.798	1.443	1.338	1.701	1.338	1.110	1.029
-	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Trong đê	8.869	7.089	5.159	4.786	2.514	1.977	1.588	1.472	1.872	1.472	1.221	1.132
25	Đường đôi: Từ Quốc lộ 21 đến giáp Công ty du lịch Sơn Tây	14.229	10.706	8.446	7.752	2.970	2.392	1.935	1.822	2.010	1.618	1.354	1.274
26	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng cũ	15.673	11.572	8.498	7.898	4.360	3.285	2.576	2.417	2.897	2.183	1.769	1.660
27	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuấn, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận xã Hát Môn	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.949	2.183	1.769	1.660
28	Đường Phúc Hòa - Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa cũ	20.047	11.842	8.833	8.088	4.360	3.285	2.576	2.417	2.897	2.183	1.769	1.660

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10	11.133	8.068	6.330	5.881	2.229	1.841	1.497	1.413	1.507	1.246	1.048	987
30	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916	11.130	8.068	6.330	5.881	2.026	1.674	1.361	1.285	1.507	1.246	1.048	987
31	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận cũ	15.673	9.230	6.850	6.394	4.530	2.766	2.087	1.958	3.065	1.872	1.459	1.368
32	Đường từ (tiếp giáp) Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo cũ	15.673	9.230	6.850	6.394	3.458	2.766	2.087	1.958	2.339	1.872	1.459	1.368
33	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phụng	13.049	10.178	7.459	6.993	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
34	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	11.094	8.063	6.359	5.866	2.229	1.841	1.497	1.413	1.507	1.246	1.048	987
35	Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không – Không quân	19.254	10.746	8.139	7.356	3.754	3.113	2.883	2.649	2.429	2.013	1.928	1.771
36	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ:												
-	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ đầu đường Quốc lộ 21 đến hết trường THCS Sơn Lộc	27.228	17.772	10.888	8.478	8.056	5.319	3.365	3.000	5.212	3.441	2.251	2.008
-	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ trường THCS Sơn Lộc đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	19.004	10.571	6.528	5.135	5.371	3.546	2.244	1.745	3.475	2.294	1.501	1.167
37	Đường từ tỉnh lộ 418 (đường DT82) đi qua đình Làng Bảo Lộc đến hết địa phận làng Bảo Lộc 3, xã Võng Xuyên cũ	15.673	11.315	8.392	7.806	4.191	3.227	2.529	2.374	2.835	2.183	1.769	1.660
38	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đầu giá Đồng Tre - Lỗ Gió đến đê Ngọc Tảo, xã Võng Xuyên cũ	15.673	11.315	8.392	7.806	4.191	3.227	2.529	2.374	2.835	2.183	1.769	1.660
39	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.948	2.183	1.769	1.660

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488
41	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488
42	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn cũ)	17.965	10.607	7.898	7.297	5.280	3.149	2.354	1.974	3.416	2.037	1.575	1.321
43	Đường vào xóm Minh Tân:												
-	Đường vào xóm Minh Tân: Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	20.658	15.622	11.514	10.601	6.134	4.632	3.418	2.848	3.969	2.997	2.286	1.905
-	Đường vào xóm Minh Tân: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	15.780	11.842	8.833	8.088	4.514	3.592	2.662	2.224	2.921	2.325	1.781	1.488
44	Đường xã Hiệp Thuận cũ: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.948	2.183	1.769	1.660
45	Đường xã Liên Hiệp cũ: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	10.833	8.758	6.333	5.896	3.202	2.562	1.932	1.813	2.165	1.732	1.352	1.268
46	Đường xóm Mỏ Gang:												
-	Đường xóm Mỏ Gang: Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	20.308	15.315	11.249	10.376	5.843	4.441	3.255	2.713	3.780	2.873	2.177	1.814
-	Đường xóm Mỏ Gang: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	15.780	11.842	8.833	8.088	4.514	3.523	2.593	2.165	2.921	2.279	1.734	1.449
47	Hoàng Diệu	43.276	28.532	17.696	13.779	14.323	9.454	5.983	5.334	9.266	6.117	4.002	3.568
48	Hữu Nghị	12.264	8.035	4.949	3.849	4.069	2.659	1.683	1.309	2.633	1.720	1.126	876
49	Lê Lai	30.446	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Lê Lợi:												
-	Lê Lợi: Đoạn từ Trung tâm vườn hoa đến ngã tư giao quốc lộ 32	39.920	26.262	16.253	12.626	13.203	8.717	5.516	4.918	8.543	5.639	3.689	3.290
-	Lê Lợi: Đoạn từ ngã tư giao quốc lộ 32 đến giáp cảng Sơn Tây	27.049	17.902	10.991	8.625	8.951	5.909	3.739	3.334	5.792	3.823	2.501	2.230
51	Lê Quý Đôn	45.362	29.938	18.488	14.393	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
52	Mỹ Trung: Đoạn từ Ngã ba giao cắt phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị đến Công ty TNHH MTV Thông tin M3)	12.264	8.035	4.949	3.849	4.069	2.659	1.683	1.309	2.633	1.720	1.126	876
53	Ngô Quyền	20.298	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
54	Nguyễn Thái Học	45.362	29.938	18.488	14.342	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
55	Phạm Hồng Thái	49.034	32.336	20.007	15.540	19.666	12.981	7.854	6.393	12.723	8.398	5.253	4.276
56	Phạm Ngũ Lão	56.443	37.256	23.110	17.932	22.650	14.948	8.412	7.361	14.655	9.671	5.627	4.924
57	Phan Chu Trinh	30.449	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
58	Phó Đức Chính	37.512	24.733	15.278	11.891	12.420	8.198	5.187	4.626	8.035	5.304	3.471	3.095
59	Phố Phù Sa:												
-	Phố Phù Sa: Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phù Sa	17.836	11.920	8.222	7.549	3.039	2.446	1.980	1.864	2.260	1.821	1.523	1.434
-	Phố Phù Sa: Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà	13.225	9.938	7.826	7.200	2.763	2.224	1.800	1.695	2.055	1.656	1.385	1.304
60	Phố Tiền Huân	17.956	11.921	8.232	7.515	3.039	2.446	1.980	1.864	2.055	1.656	1.385	1.304
61	Đường Phú Hà:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Phú Hà: Đoạn từ phố Đinh Tiên Hoàng đến Quốc lộ 32	20.298	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
-	Phú Hà: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến chân đê Đại Hà	13.543	8.885	5.544	4.286	4.476	2.954	1.869	1.455	2.895	1.912	1.251	973
62	Phú Nhi: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến ngã tư đường Lê Lợi	17.902	11.130	6.914	5.389	5.910	3.694	2.338	1.820	3.822	2.390	1.563	1.217
63	Phùng Hưng	30.442	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
64	Đường Phùng Khắc Khoan:												
-	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ Ngã tư bưu điện đến số nhà 76 (vườn hoa chéo)	56.443	37.256	23.110	17.932	22.650	14.948	8.412	7.361	14.655	9.671	5.627	4.924
-	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ số nhà 76 (vườn hoa chéo) đến Chốt Nghệ	47.842	32.802	20.308	15.769	15.812	10.437	6.606	5.888	9.411	6.213	4.064	3.623
65	Đường Quang Trung:												
-	Quang Trung: Từ đầu phố đến đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	45.371	29.947	18.488	14.342	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
-	Quang Trung: Đoạn từ đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký đến cuối phố	35.278	24.153	14.955	11.653	11.677	7.708	4.877	4.349	6.950	4.588	3.001	2.676
66	Sơn Lộc	19.254	10.188	7.779	7.175	2.836	2.313	1.876	1.768	1.918	1.565	1.311	1.237
67	Thanh Vy: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	29.112	19.238	11.808	9.249	9.623	6.351	4.021	3.585	6.226	4.109	2.689	2.398
68	Thuần Nghệ	36.636	21.692	13.140	10.254	7.274	4.801	3.039	2.710	4.707	3.106	1.877	1.673
69	Trạng Trình	14.229	9.324	5.804	4.470	4.700	3.102	1.963	1.527	3.040	2.008	1.313	1.023
70	Trần Hưng Đạo	20.238	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
71	Trung Vương: Đoạn từ phố Phạm Ngũ Lão đến Quốc lộ 32	37.498	22.293	13.769	10.800	12.383	7.386	4.674	4.168	8.013	4.779	3.128	2.787
72	Vân Gia	17.848	11.917	8.221	7.549	3.039	2.446	1.980	1.864	2.055	1.656	1.385	1.304
73	Xuân Khanh: đoạn từ ngã ba Vị Thủy đến ngã ba Xuân Khanh	18.629	12.264	7.577	5.923	6.154	4.062	2.570	2.293	3.981	2.629	1.719	1.534

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	Khu đô thị												
1	Khu đô thị Thiên Mã: Mặt cắt đường rộng 17,5m	13.225	9.938			2.753	2.246			1.781	1.453		
2	Khu nhà ở Phú Thịnh: Mặt cắt đường rộng 13,5m - 19,5m	12.218	8.035			4.028	2.659			2.607	1.720		
3	Khu nhà ở Thuần Nghệ: Mặt cắt đường rộng 14,5m - 17,6m	21.957	14.536			7.274	4.801			4.707	3.106		
4	Khu nhà ở Đồi Dền: Mặt cắt đường rộng 13,5m	37.619	24.812			12.420	8.198			8.035	5.304		
5	Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phú: Mặt cắt đường rộng 35m	37.619	24.812			12.420	8.198			8.035	5.304		
6	Khu nhà ở Sơn Lộc: Mặt cắt đường rộng 16,5m	24.397	16.106			8.056	5.319			5.212	3.441		
V	Khu dân cư nông thôn												
1	Khu dân cư nông thôn xã Đoài Phương	2.255				843				590			
2	Khu dân cư nông thôn xã Phúc Thọ	2.706				875				615			
3	Khu dân cư nông thôn xã Phúc Lộc	2.300				812				568			
4	Khu dân cư nông thôn xã Hát Môn	2.706				875				615			

Phụ lục số 13

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 13

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Minh Châu, Quảng Oai,
Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Yên Bài, Ba Vì**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Quốc lộ 32:												
-	Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp phường Sơn Tây đến giáp siêu thị Lược Tiến	13.714	10.571	7.375	6.908	4.382	3.418	2.278	2.197	2.835	2.211	1.524	1.470
-	Quốc lộ 32: Từ giáp siêu thị Lược Tiến đến ngã tư giao với đường ĐT 412	15.421	11.615	8.113	7.451	4.382	4.031	2.604	2.522	3.402	2.608	1.742	1.687
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã tư giao với đường ĐT 412 đến hết địa phận xã Quảng Oai	17.781	13.235	9.243	8.490	6.134	4.644	2.929	2.685	3.969	3.005	1.960	1.796
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Oai đến trạm điện ngã ba giao cắt đường 411C	13.714	10.571	7.375	6.908	4.382	3.418	2.278	2.197	2.835	2.211	1.524	1.470
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường 411C đến trạm thuế Ba Vì	10.571	8.221	5.955	5.511	2.690	2.170	1.640	1.558	1.740	1.404	1.098	1.042
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ trạm thuế Ba Vì đến hết địa phận xã Vật Lại	11.382	8.743	6.267	5.821	3.535	2.794	1.960	1.878	2.288	1.808	1.311	1.256
2	Đường Quốc lộ: Đại Lộ Thăng Long đoạn qua xã Yên Bài	9.253	7.021	5.286	4.829	2.391	1.928	1.458	1.384	1.546	1.247	976	925
II	Đường tỉnh lộ												
3	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ): Đoạn từ giáp QL32 đến tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32	10.571	6.723	4.891	4.538	2.688	1.800	1.362	1.291	1.786	1.196	934	888
-	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ): Tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32 đến đê sông Hồng	8.572	5.632	4.094	3.804	2.220	1.505	1.140	1.083	1.475	1.000	784	744

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ): Đoạn từ ngã tư giao cắt xã Vật Lại đến hết Trường THCS Vạn Thắng	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744
-	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ): Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	5.632	4.576	3.275	3.040	1.480	1.204	914	868	984	799	627	596
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ): Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây đa Bắc Hồ	10.571	8.013	5.756	5.341	2.689	2.113	1.598	1.517	1.786	1.404	1.098	1.042
-	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ): Từ cây đa Bắc Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Bất Bạt)	8.474	6.533	4.708	4.379	2.191	1.744	1.321	1.255	1.456	1.158	907	862
6	Đường ĐT 412:												
-	Đường ĐT 412: Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng cũ, bên cạnh Trường mầm non Tây Đằng	13.714	10.539	7.375	6.908	4.510	3.458	2.235	2.164	2.919	2.237	1.494	1.448
-	Đường ĐT 412: Từ UBND thị trấn Tây Đằng cũ, bên cạnh Trường mầm non Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	10.571	8.191	5.955	5.511	2.688	2.170	1.640	1.556	1.740	1.404	1.098	1.042
-	Đường ĐT 412: Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường TL412 (đoạn ngã ba giao với đường ĐT 413)	8.474	6.697	4.891	4.538	2.191	1.791	1.356	1.288	1.418	1.158	907	862
7	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai Nối từ đường ĐT 413 đến đường ĐT 414C	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636
8	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413):												
-	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn qua địa phận xã Quảng Oai: Từ giáp phường Tùng Thiện đến hồ suối Hai	9.138	6.723	4.891	4.538	2.230	1.800	1.362	1.291	1.483	1.197	934	888
-	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn qua giáp xã Quảng Oai đến hết thôn Chi Phú	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744
-	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn từ thôn Chi Phú đến hết đê sông Đà	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414):												
-	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ tiếp giáp xã Tùng Thiện đến hết xã Tân Lĩnh cũ	8.990	7.025	5.129	4.708	2.328	1.878	1.420	1.348	1.546	1.247	976	925
-	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ giáp xã Tân Lĩnh cũ đến ngã ba giao đường ĐT 414C	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744
-	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ ngã ba giao đường ĐT 414C đến hết địa phận xã Suối 2	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636
10	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường ĐT 414 qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744
-	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636
11	Đường tỉnh lộ 414C:												
-	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp đường ĐT 414 (đường 414) đến hết xã Suối Hai	5.192	4.296	3.062	2.842	1.358	1.123	852	811	902	747	586	557
-	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp xã Suối Hai đến điểm số 1 Đê sông Đà thuộc địa phận xã Bất Bạt	4.527	3.725	2.639	2.449	1.163	975	741	706	774	648	509	485
12	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn từ giáp xã Suối 2 đến Chợ Che (thuộc địa phận xã Ba Vi)	5.295	3.971	2.830	2.639	1.387	1.043	791	753	920	693	544	517
13	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam đến giáp đại lộ Thăng Long	7.446	5.632	4.094	3.804	1.920	1.505	1.140	1.083	1.277	1.000	784	744

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	Đường địa phương												
14	Đường Chùa Cao: Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại trụ sở Công ty điện lực Ba Vì đến chân chùa Cao	13.235	9.659	6.824	6.396	2.959	2.170	1.641	1.556	1.916	1.404	1.097	1.042
15	Đường Công Ai: Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại số nhà 158 đến ngã ba giao cuối Chùa Cao tại chân chùa Cao	13.235	9.659	6.824	6.396	2.959	2.170	1.641	1.556	1.916	1.404	1.097	1.042
16	Đường Đông Hưng: Từ khu dân cư giáp chùa Đông, cạnh trường THPT Quảng Oai đến cổng vào đình Tây Đằng	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406
17	Đường Vũ Lâm (đường tránh Quốc lộ 32): đoạn từ ngã tư Quốc lộ 32 – điểm giao cắt Tỉnh lộ 412 đến ngã tư Quốc lộ 32 điểm giao cắt tại Chi cục thuế Ba Vì cũ (hết địa phận xã Quảng Oai)	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406
18	Đường Gò Sóc: Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại Chi cục thuế Ba Vì cũ (hết địa phận xã Quảng Oai) đến tiếp giáp đường Chùa Cao	13.235	9.700	6.824	6.396	2.959	2.170	1.641	1.556	1.916	1.404	1.097	1.042
19	Đường Phú Mỹ:												
-	Đường Phú Mỹ: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406
-	Đường Phú Mỹ: Từ ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32 đến giáp đê Sông Hồng	10.571	8.191	5.955	5.511	2.688	2.170	1.640	1.556	1.740	1.404	1.098	1.042
20	Đường Tây Đằng: Từ tiếp giáp QL32 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Ba Vì đến ngã ba Xóm Nam tiếp giáp đường TL 412	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406
21	Đường Ba Vành-Suối Mơ tại xã Yên Bài	5.632	4.576	3.275	3.040	1.386	1.103	837	797	936	746	585	557
22	Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến đoạn giao cắt đường ĐT 413	10.571	7.299	5.233	4.829	2.958	1.921	1.453	1.379	1.786	1.300	1.016	964

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557
24	Đường từ Bãi rác Tân Lĩnh đến giáp đường ĐT 414 (Cây xăng Tân Lĩnh)	5.650	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557
25	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557
26	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ôi	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557
27	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp khu du lịch Ao Vua	7.053	5.632	4.094	3.804	1.715	1.401	1.061	1.009	1.160	948	743	705
28	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Núi Vằng Tráng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	5.817	4.784	3.424	3.192	1.523	1.261	958	910	1.031	853	669	636
29	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp cổng Vườn Quốc gia	7.053	5.632	4.094	3.804	1.715	1.401	1.061	1.009	1.160	948	743	705
30	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng:												
-	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng: Trong đê	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	1.030	821	644	613
-	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng: Ngoài đê	4.730	3.827	2.735	2.509	1.213	1.002	761	724	902	747	586	557
31	Tuyến đường nối cầu Văn Lang và Quốc lộ 32	10.571	6.723	4.891	4.538	2.688	1.800	1.362	1.291	1.786	1.196	934	888
32	Đường Vân Trai: Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 32 đến giáp đường đi thôn Kim Bí	13.235	9.700	6.824	6.396	2.689	1.921	1.454	1.379	1.819	1.300	1.016	964
33	Đường từ Tỉnh lộ 415 qua chợ Mộc đến đường đê Minh Khánh	5.295	3.971	2.830	2.639	1.262	1.043	791	753	837	693	544	517

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường từ Tỉnh lộ 414 đi khu du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà: Từ Công vườn Quốc gia Ba Vì đi du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà	5.295	4.210	3.003	2.797	1.334	1.103	837	797	902	747	586	557
IV	Khu dân cư nông thôn												
1	Xã Quảng Oai	2.032				799				584			
2	Xã Vật Lại	2.032				799				584			
3	Xã Cổ Đô	2.032				799				584			
4	Xã Minh Châu	1.357				779				544			
5	Xã Bất Bạt	1.767				698				488			
6	Xã Suối Hai	1.604				656				458			
7	Xã Ba Vì	1.357				584				408			
8	Xã Yên Bái	1.357				584				408			

Phụ lục số 14

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 14

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Thạch Thất, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiều Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 21A												
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Đoài Phương) đến cầu Hoà Lạc km12+300QL21	15.269	11.394	9.007	8.305	3.176	2.557	2.070	1.948	2.055	1.656	1.385	1.304
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ cầu Hoà Lạc km12+300QL21 đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	14.547	11.053	8.731	8.063	5.004	3.902	2.602	2.376	3.219	2.511	1.731	1.581
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Phú Cát)	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn địa phận xã Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
2	Đường QL 32 (qua xã Thạch Thất)	21.795	12.490	9.952	8.869	6.134	4.601	3.702	3.418	3.969	2.976	2.476	2.286
3	Đại lộ Thăng Long												
-	Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu Sông Đáy đến hết địa phận xã Quốc Oai (giáp xã Kiều Phú)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phận xã Kiều Phú và xã Hạ Bằng	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đại lộ Thăng Long: Từ địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Hạ Bằng) đến đường rẽ vào xóm Trại Mới thôn 6 Tiến Xuân	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đại Lộ Thăng Long: Từ đường rẽ vào xóm Trại Mới thôn 6 Tiến Xuân đến ngã 4 Miếu thôn 7 Tiến Xuân xã Yên Xuân	11.827	8.801	6.760	6.265	4.101	3.201	2.133	2.057	2.759	2.153	1.483	1.431
-	Đại lộ Thăng Long: Từ ngã 4 Miếu thôn 7 Tiến Xuân xã Yên Xuân đến đường Cao tốc Hoà Lạc – Hoà Bình	9.554	7.559	5.999	5.564	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
4	Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Xuân)	9.554	7.559	5.999	5.564	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
II	Đường tỉnh lộ												
5	Đường tỉnh lộ 419												
-	Đường 419: Đoạn từ giáp xã Phúc Thọ đến ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 419: Đoạn từ ngã 3 khu đất giãn dân Lâm Nghiệp đến hết địa phận thôn Phú Nghĩa, xã Thạch Thất	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
-	Đường 419: Đoạn từ giáp thôn Phú Nghĩa qua Chợ Sắn đến giáp ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường 419: Đoạn từ ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10) đến đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đường 419: Đoạn từ đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất đến hết trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đường 419: Đoạn từ trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội đến Đại Lộ Thăng Long	21.862	15.323	12.300	11.306	7.623	5.565	4.133	3.614	4.905	3.581	2.750	2.405

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Phố Huyện (Đường 419): Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến Công Cầu Hà	20.284	14.870	11.664	10.735	7.098	5.276	4.018	3.535	4.567	3.396	2.673	2.352
-	Đường Phố Huyện (Đường 419): Đoạn từ Công Cầu Hà đến hết địa phận xã Quốc Oai (giáp xã Hưng Đạo)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đường 419: Đoạn địa phận xã Hưng Đạo	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
6	Đường 420												
-	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến hết địa phận xã Hạ Bằng (giáp xã Thạch Thất)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đường 420: Đoạn từ địa phận xã Thạch Thất (giáp xã Hạ Bằng) đến hết thôn 84 xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đoạn 420: Đoạn từ giáp thôn 84, xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ) đến đường 419	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đường 420: Đoạn từ đường 419 qua địa phận xã Thạch Thất đến hết địa phận xã Tây Phương (giáp xã Hát Môn)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
7	Đường 421A (đê 46 cũ):												
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Công tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn)												
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Công tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn) đường trong đê	17.201	12.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Công tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn) đường ngoài đê	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ												
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ đường trong đê	17.201	12.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ đường ngoài đê	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đường 421A, đoạn từ thôn Đình Tổ đến ngã 3 cây xăng đường Phố Huyện (đường 419)	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405
8	Đường 421B												
-	Đường Chùa Thầy (Đường 421B cũ): Đoạn dốc Phúc Đức B đến giáp cây xăng Sài Khê	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 421B: Đoạn từ cây xăng Sài Khê đến cầu vượt Sài Sơn	17.201	12.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352
-	Đường Hoàng Xá (Đường 421B): Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đến đường Phố Huyện (Đường 419)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường 421B: Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 giao đường Phố Huyện (Đường 419) đến ngã 4 vòng xuyên - đổi diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai	21.862	15.323	12.300	11.306	7.623	5.565	4.133	3.614	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường 421B: Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyên - đổi diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến cầu Thạch Thán (Máng 7)	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đường 421B: Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến công Trại Đồng Dơi	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 421B: Đoạn từ công Trại Đồng Dơi đến Cầu Đông Thượng	10.265	8.016	6.350	5.879	3.579	2.756	2.162	2.028	2.365	1.821	1.476	1.385

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 421B: Đoạn từ Cầu Đông Thượng đến hết địa phận xã Phú Cát (giáp xã Xuân Mai)	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A đến hết địa phận xã Quốc Oai	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (gần lối vào Long Quan Tự) đến hết địa phận xã Hưng Đạo	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
11	Đường 446												
-	Đường 446: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp (lối vào Đồng Âm)	11.827	8.801	6.760	6.265	4.101	3.201	2.133	2.057	2.759	2.153	1.483	1.431
-	Đường 446: Đoạn từ giáp ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường vào Mỏ đá Gò Chóit	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
-	Đường 446: Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chóit đến Cầu Dục	7.203	5.324	4.628	4.298	2.386	2.020	1.665	1.559	1.577	1.335	1.136	1.064
-	Đường 446: Đoạn từ Cầu Dục đến đường vào Thác Bạc Suối Sao	5.369	4.017	3.207	2.975	1.591	1.431	1.181	1.108	1.051	946	807	757
-	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân	4.034	3.191	2.550	2.371	1.193	1.073	887	832	788	709	605	568
III	Đường địa phương												
12	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Địa Lữ	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
13	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tô sang Du Nghệ	18.590	13.726	10.792	9.950	6.534	4.933	3.944	3.520	4.204	3.174	2.623	2.341
14	Đoạn đường 17/8 từ giáp đường 421B (đường phủ Quốc) đến khu tập thể Huyện ủy Quốc Oai cũ	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đoạn đường từ đường Phủ Quốc đến Trụ sở Trung tâm Văn hóa thể thao xã Quốc Oai	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
16	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai												
-	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai (từ Cầu vượt Hoàng Xá đến ngã tư giao đường Phố Huyện)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đường Phủ Quốc (đường Bắc - Nam) đoạn từ ngã 4 vòng xuyên - đổi diện đường vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến ngã 4 giáp đường 421B (đường 6 cây)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
17	Đường từ ngã tư giao đường tỉnh lộ 421B đến Đại lộ Thăng Long	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
18	Đường Kiều Phú (Từ Công Ngã Tư, thuộc địa phận xóm 6, thôn Đồng Bụt, xã Kiều Phú (cạnh Dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đến ngã ba giao cắt đường đê tả Tích tại thôn Đình Tú xã Kiều Phú)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
19	Đường thôn Khoang Mái: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận xã Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
20	Đường trục Tân Xã (từ đường ĐH10 qua đình Đào Viên đến hết địa phận xã Hạ bằng)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
21	Đường từ cầu Bến Nghé đến đường 420	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
22	Đường từ đường trục Tân Xã qua thôn Khoan Mè	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
23	Đường Đỗ Cảnh Thạc: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đoạn giáp đường 419 đến chợ Chàng Sơn	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
32	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng (cũ)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
33	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Tân Hòa cũ đến hết địa phận xã Hưng Đạo	8.115	6.391	5.092	4.695	2.734	2.226	1.651	1.549	1.839	1.498	1.148	1.077
34	Đoạn từ giáp đường 419 (đường Phố Huyện) đi vào UBND xã Quốc Oai	22.910	16.499	12.949	11.536	8.003	5.843	4.340	3.796	5.150	3.760	2.886	2.525
35	Đường 419 đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghé (đường ĐH10)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
36	Đoạn từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 qua thôn Yên Lỗ đến hết địa phận xã Thạch Thất (giáp xã Hạ Bằng)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
-	Đoạn từ địa phận xã Hạ Bằng (giáp xã Thạch Thất) đến đường Đại Lộ Thăng Long (gần cầu vượt Đồng Trúc)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
37	Đoạn từ đường 419 qua xã Hạ Bằng												
-	Đoạn từ đường 419 đến chùa Cục Lạc	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đoạn từ chùa Cục Lạc đến hồ Hạ Bằng	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
38	Đoạn từ ngã tư đường 419 (có lối rẽ vào nhà văn hóa thôn 3, xã Thạch Thất) đến Quốc lộ 32	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
39	Đoạn từ đường 419 đi thôn Tây Trong đến thôn Hương Lam	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đoạn từ đường 419 đi thôn Hoàng Xá (Đường Cần Thơ)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
41	Đoạn từ đường 419 qua UBND xã Lại Thượng cũ đến điểm nối với đường 419 đến đại lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 (chợ Sần) đến đường rẽ vào trạm bơm Sần -Thạch Thất	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đoạn từ đường rẽ vào trạm bơm Sần -Thạch Thất đến qua đường vào thôn Bách Kim	13.001	9.895	7.765	7.133	3.125	2.500	1.885	1.770	2.102	1.682	1.312	1.231
-	Đoạn từ Thôn Bách Kim đến đường từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
	Đường nhánh của đường 420												
42	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 tới Sân vận động Thạch Thất	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
43	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phùng Xá cũ, Hữu Bằng cũ)	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
44	Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
45	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá cũ, Dị Nậu cũ)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
	Đường nhánh của đường 446												
46	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia												
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến cầu Bãi Dài	5.843	4.632	3.687	3.430	1.965	1.613	1.083	1.049	1.299	1.066	740	717
-	Đoạn từ cầu Bãi Dài đến Đại học Quốc Gia	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chói đến Đại lộ Thăng Long												
-	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chói đến đường vào Thung lũng Ngọc Linh	5.843	4.632	3.687	3.430	1.965	1.613	1.083	1.049	1.299	1.066	740	717
-	Từ từ đường vào Thung lũng Ngọc Linh đến Đại lộ Thăng Long	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
48	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông Đà)	4.249	3.486	2.784	2.588	1.474	1.225	824	799	973	810	562	545
49	Đoạn giáp đường 446 đến Đại lộ Thăng Long kéo dài (qua trường THPT Bắc Lương Sơn)												
-	Đoạn giáp đường 446 đến UBND xã Yên Xuân	5.369	4.017	3.207	2.975	1.591	1.431	1.181	1.108	1.051	946	807	757
-	Đoạn từ UBND xã Yên Xuân đến Đại lộ Thăng Long	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059
50	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	4.249	3.486	2.784	2.588	1.474	1.225	824	799	973	810	562	545
51	Đoạn từ cầu Đá Mài đến đường 446	3.538	2.906	2.316	2.294	795	716	591	554	526	473	404	378
V	KHU ĐÔ THỊ												
1	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới												
-	Đường 20,5m-24m	26.642	19.722			9.576	7.453			6.542	5.168		
-	Đường 13,5m	23.608	16.703			8.167	6.044			5.284	3.910		
-	Đường 10,25m-11,5m	22.118	15.835			7.673	5.678			4.963	3.674		
-	Đường 8,5m-9m	20.710	14.913			7.177	5.312			4.644	3.436		
-	Đường 5,75m	18.175	13.369			5.600	3.977			3.623	2.573		
2	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn												
-	Đường 42m	26.642	19.722			9.576	7.453			6.542	5.168		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 20,5m	23.608	16.703			8.167	6.044			5.284	3.910		
-	Đường 11,5m-15,5m	20.710	14.913			7.177	5.386			4.644	3.485		
3	Khu công nghệ cao Hòa Lạc												
-	Đường từ 50m trở lên					4.213				3.133			
-	Đường từ 42m đến dưới 50m					4.072				3.007			
-	Đường từ 34m đến dưới 42m					3.931				2.881			
-	Đường từ 29m đến dưới 34m					3.790				2.755			
-	Đường từ 21,5m đến dưới 29m					3.650				2.629			
-	Đường dưới 21,5m					3.509				2.504			
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Thạch Thất	2.542				912				614			
2	Xã Hạ Bằng	2.521				912				614			
3	Xã Tây Phương	2.904				1.173				789			
4	Xã Hòa Lạc	2.468				912				614			
5	Xã Yên Xuân	2.292				912				614			
6	Xã Quốc Oai	2.871				1.016				684			
7	Xã Hưng Đạo	2.542				1.016				684			
8	Xã Kiều Phú	2.898				1.016				684			
9	Xã Phú Cát	2.090				625				420			

Phụ lục số 15

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 15

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường, xã: Chương Mỹ, Quảng Bị, Hoà Phú, Xuân Mai, Phú Nghĩa, Trần Phú

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc Lộ												
1	Đường Biên Giang : Đoạn từ Cầu Mai Lĩnh đến hết đường Biên Giang (giáp đường Chúc Sơn)	42.717	28.586	22.697	20.748	11.985	8.030	6.405	5.843	8.593	5.929	4.401	3.911
2	Đường Chúc Sơn (Cho đoạn từ điểm cuối đường Biên Giang đến ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm)	36.342	23.800	19.149	17.531	11.343	7.940	6.320	5.266	7.424	5.197	4.276	3.564
3	Đường Chúc Sơn (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm đến ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Công, Phường Chương Mỹ)	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
4	Đường Quốc lộ 6 cũ đoạn qua địa bàn xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
5	Quốc lộ 6 từ ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Công, Phường Chương Mỹ đến Cầu Tân Trượng	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
6	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại áp trứng CP Group	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
7	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận xã Xuân Mai (tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ))	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Trại áp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300
II	Đường Tỉnh lộ												
9	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
10	Tỉnh lộ 419: Đoạn giáp phường Chương Mỹ hết địa phận xã Quảng Bị	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
11	Tỉnh lộ 419: Đoạn giáp xã Quảng Bị hết địa phận xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
12	Tỉnh lộ 419: Đường Hòa Sơn (từ nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ đến ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ)	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
13	Tỉnh lộ 419: Đường Yên Sơn (đoạn từ điểm kết TDP Yên Sơn đến hết địa phận phường Chương Mỹ)	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
14	Tỉnh lộ 419: Từ ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ đến hết địa phận phường Chương Mỹ (đoạn qua xã Tiên Phương Cũ))	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
15	Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng đi Quốc Oai)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
16	Tỉnh lộ 421B (Đường vào nhà máy Z119)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
III	Đường địa phương												
17	Đường Chùa Trầm (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại di tích chùa Vô Vi, thôn Long Châu Sơn, phường Chương Mỹ)	26.713	18.681	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Chương Đức (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường đi tổ dân phố Bình Sơn, tại Ban Chỉ huy Quân sự phường Chương Mỹ)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300
19	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi đến tỉnh lộ 419 phường Chương Mỹ	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
20	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Quảng Bị	5.418	4.397	3.495	3.256	1.828	1.547	1.240	1.176	1.228	1.039	862	817
21	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ												
-	Đoạn đường ngoài đê	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
-	Đoạn đường trong đê	23.319	16.296	12.704	11.645	7.306	5.114	3.394	3.084	4.782	3.348	2.296	2.087
22	Đường Đê đáy nối từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú.												
-	Đoạn đường ngoài đê	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
-	Đoạn đường trong đê	6.831	5.481	4.363	4.060	2.321	1.833	1.488	1.380	1.748	1.380	1.157	1.074
23	Đường Đồng Dâu (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang cạnh cầu Mai Lĩnh đến ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Ninh Kiều, cạnh Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội)	35.206	24.218	19.406	17.711	9.870	6.810	5.459	4.997	6.875	4.743	3.520	3.134
24	Đường Hòa Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại Bru điện phường Chương Mỹ đến nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.334	3.734	2.561	2.328
25	Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường vào Sân vận động trung tâm xã Xuân Mai)	19.498	14.395	11.328	10.440	6.825	5.086	3.745	3.116	4.468	3.329	2.535	2.108

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Cầu Sắt (cầu Xuân Mai) đến nhà máy xi măng Nam Sơn	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
27	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận xã Xuân Mai	18.325	12.493	9.861	8.063	6.217	4.642	3.386	2.759	4.069	3.037	2.292	1.868
28	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ nhà máy xi măng Nam Sơn đến hết địa phận xã Trần Phú	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
29	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt (cầu Xuân Mai)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
30	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
31	Đường Hồ Chí Minh: Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
32	Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
33	Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lữ đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
34	Đường liên xã đoạn từ chợ Ròng đi đến làng Thượng Phúc (lối rẽ vào nghĩa trang thôn Thượng Phúc)	5.057	4.086	3.263	3.042	1.710	1.368	1.111	1.032	1.150	920	773	718
35	Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua Chùa Gồm xã Trần Phú đến đường Chợ Sẻ xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
36	Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương, xã Trần Phú đi qua cầu Yên Trinh đến Trạm bơm Nhân Lý xã Xuân Mai	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Ròng xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
38	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng phường Chương Mỹ đi xã Hưng Đạo	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
39	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi qua lối rẽ vào Trung Tâm GDNN Thành An đến hết địa phận xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
40	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi												
-	Đoạn từ đầu Quốc lộ 6 đến hết xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên)	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
-	Đoạn từ giáp xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên) đến ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định	12.273	9.466	7.476	6.920	4.154	3.159	2.546	2.356	2.791	2.123	1.769	1.637
41	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định đến đường Nguyễn Văn Trỗi	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
42	Đường Ninh Kiều (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Sơn và đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ khuyết tật phường Chương Mỹ)	24.543	17.471	13.635	12.548	6.512	4.558	3.326	3.023	4.901	3.431	2.588	2.353
43	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai												
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6 đến Trường mầm non Đông Sơn	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.769	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
-	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Phú Nghĩa	7.971	6.333	5.057	4.678	2.687	2.124	1.722	1.599	1.807	1.428	1.197	1.110
-	Đoạn từ Trường mầm non Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	10.089	7.912	6.233	5.790	3.422	2.634	2.130	1.971	2.300	1.770	1.479	1.369

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hòa Phú đi xã Phúc Sơn	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
45	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đông, phường Chương Mỹ)												
-	Đoạn đường ngoài đê	24.543	17.471	13.635	12.548	6.512	4.558	3.326	3.023	4.902	3.431	2.588	2.353
-	Đoạn đường trong đê	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ giáp đường 419, phường Chương Mỹ đến đường Hồ Chí Minh	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
47	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ												
-	Từ đường Biên Giang đến Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Chương Mỹ	30.066	21.048	16.878	15.485	8.460	5.922	5.309	4.867	6.002	4.141	3.527	3.134
-	Từ đường Biên Giang đến Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Chương Mỹ	30.066	21.048	16.878	15.485	8.460	5.922	5.309	4.867	6.002	4.141	3.527	3.134
48	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm, xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
49	Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Hòa Phú	7.971	6.333	5.057	4.678	2.687	2.124	1.722	1.599	1.807	1.428	1.197	1.110
50	Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến giáp địa phận tỉnh Phú Thọ	12.273	9.466	7.476	6.920	4.154	3.159	2.547	2.357	2.791	2.123	1.769	1.637
51	Đường từ Nguyễn Văn Trỗi qua thôn Công An, xã Trần Phú đến đường Hồ Chí Minh	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
52	Đường từ Quốc lộ 6 đi qua trường tiểu học Thủy Xuân Tiên, thôn Chi Thủy đến đường Hồ Chí Minh	12.983	10.001	7.935	7.310	4.400	3.343	2.698	2.495	2.957	2.247	1.874	1.733

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Đường Trục huyện từ giao cắt đường Quốc lộ 6 đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm												
-	Đoạn từ đường Phụng Bãi (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang (đối diện ngõ 139 đường Biên Giang) đến trường Đại Học Sư Phạm Thể Dục Thể Thao)	35.206	24.218	19.406	17.711	9.870	6.810	5.459	4.997	6.875	4.743	3.520	3.134
-	Đoạn từ trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
54	Đường vào Lữ đoàn 201	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
55	Đường vào trường PTTX Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
56	Đường Xuân Mai - Phú Nghĩa: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Cốc đi Quốc lộ 6	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.769	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
57	Đường Yên Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hòa Sơn tại điểm đối diện Hiệu sách nhân dân phường Chương Mỹ đến hết địa phận TDP Yên Sơn)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
58	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú												
-	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hòa Phú	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
-	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hòa Phú đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	5.795	4.696	3.748	3.480	1.967	1.617	1.305	1.240	1.322	1.086	907	862
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	5.057	4.086	3.263	3.042	1.710	1.368	1.111	1.032	1.150	920	773	718
59	Đường Dương Viết Điền (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Quốc lộ 6 tại Km33+600 (đường Xuân Mai), đến ngã ba giao đường Quốc lộ 6 (đường Xuân Mai) tại Km34+200.	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Phú Nghĩa	2.985				1.009				683			
2	Xã Xuân Mai	2.985				1.009				683			
3	Xã Trần Phú	2.621				776				525			
4	Xã Hòa Phú	2.621				776				525			
5	Xã Quảng Bị	2.891				944				639			

Phụ lục số 16

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 16

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phúc Sơn, Ứng Thiên, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Vân Đình, Hồng Sơn, Hoà Xá, Hương Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc Lộ												
1	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp địa phận xã Dân Hòa đến giáp xã Vân Đình.	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
2	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp tỉnh lộ 424 đến hết địa phận xã Hòa Xá.	16.462	9.438	7.511	6.922	3.255	2.540	2.056	1.905	2.110	1.646	1.377	1.276
3	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp xã Vân Đình đến đường tỉnh lộ 424.	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
4	Quốc lộ 21B: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Vân Đình	21.531	15.947	12.508	11.513	7.940	5.994	4.793	4.277	5.147	3.886	3.212	2.866
5	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp xã Ứng Thiên đến sân vận động xã Vân Đình	23.004	17.084	13.402	12.341	8.687	6.340	5.082	4.678	5.631	4.110	3.405	3.135
6	Quốc lộ 21B: Đoạn từ sân vận động xã Vân Đình đến đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình	26.468	18.553	14.397	13.225	7.276	6.280	5.368	4.565	4.717	4.071	3.598	3.312
7	Quốc lộ 21B: Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	14.718	11.173	8.922	8.114	5.554	4.164	3.350	3.092	3.600	2.699	2.245	2.072
II	Đường Tỉnh lộ												
8	Đường 419												
-	Đoạn từ ngã tư đường 429 và đường 419 đến nhà Văn hóa thôn Phù Yên, xã Phúc Sơn; Đoạn từ giáp Xã Phúc Sơn đến ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn; Đoạn từ đường 419 giao cắt lối rẽ vào đường Hùng Tiến đến hết địa phận xã Hương Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phù Yên, xã Phúc Sơn đến hết địa phận xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn đến đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa	7.391	5.894	4.710	4.357	1.701	1.441	1.176	1.113	1.131	959	809	766
9	Đường 424												
-	Đoạn giáp nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức đến giáp đập tràn xã Hồng Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
-	Đoạn từ đập tràn xã Hồng Sơn đến hết địa phận xã Hồng Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
10	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
11	Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
12	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trinh thôn Yên Vĩ và Đoạn từ Cầu xóm 8, thôn Yên Vĩ đến đoạn giao cắt với đường Tam Chúc	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
13	Đường 426: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Hòa	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
14	Đường 428: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến thôn Hậu Xá, xã Văn Đình	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
15	Đường 428: Đoạn từ đầu thôn Hậu Xá, xã Văn Đình đến hết địa phận xã Ứng Hòa.	13.225	10.142	8.011	7.465	4.557	3.487	2.750	2.539	2.954	2.260	1.843	1.702
16	Đường 429												
-	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 4 đường 429 và đường 419	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
-	Đoạn từ ngã 4 đường 429 và đường 419 đến hết địa phận xã Phúc Sơn	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Thiên	11.858	9.168	7.250	6.722	3.170	2.473	2.002	1.855	2.110	1.646	1.377	1.276
18	Đường 429B												
-	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Ứng Thiên	11.858	9.168	7.250	6.722	3.170	2.473	2.002	1.855	2.110	1.646	1.377	1.276
-	Đoạn từ dốc đê xã Ứng Thiên đến Đình Ba Thá	9.231	7.250	5.790	5.342	2.477	1.957	1.587	1.472	1.648	1.303	1.093	1.013
-	Đoạn từ Đình Ba Thá đến hết địa phận xã Ứng Thiên	10.289	8.026	6.376	5.886	2.774	2.163	1.751	1.622	1.846	1.440	1.205	1.117
III	Đường địa phương												
19	Đường Bình Lạng, xã Hồng Sơn	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
20	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận Làng Xuân Quang, xã Hòa Xá	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
21	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến lối rẽ vào nghĩa trang thôn Hậu Xá, xã Vân Đình	11.333	8.857	6.982	6.500	3.987	3.070	2.295	1.984	2.585	1.990	1.538	1.329
22	Đường Cống Hạ, xã Hồng Sơn	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
23	Đường Đại Nghĩa												
-	Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nò đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	11.333	8.857	6.982	6.500	3.987	3.070	2.295	1.984	2.585	1.990	1.538	1.329
-	Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nò đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa (trước đây)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
25	Đường Đại Nghĩa - An Tiến (đoạn từ giáp thôn Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến hết địa phận các thôn: Vạn Thắng, An Đà, Hiền Lương, Hiền Giáo, Đông Mỹ, xã Hương Sơn)	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
26	Đường đê đá												
-	Đường đê đá: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vinh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ) đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn												
+	Đoạn đường trong đê	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
-	Đường đê đá: Đoạn từ thôn Khâm Lâm giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vinh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn đến ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ); Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức												
+	Đoạn đường trong đê	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
+	Đoạn đường ngoài đê	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
-	Đường đê đá: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đồng Dày xã Hương Sơn												
+	Đoạn đường trong đê	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường đê sông Mỹ Hà												
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn												
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
+	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn												
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
+	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
28	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến chùa Ngộ Xá, xã Vân Đình	16.462	9.438	7.511	6.922	5.554	4.164	3.350	3.092	3.600	2.699	2.245	2.072
29	Đường Đục Khê, xã Hương Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
30	Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
31	Đường hai bên sông Nhuệ												
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	14.034	10.774	8.563	7.934	2.848	2.221	1.798	1.666	1.846	1.440	1.205	1.117
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	14.718	11.173	8.922	8.114	5.411	4.113	3.166	2.764	3.508	2.667	2.122	1.852
32	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	18.635	13.710	10.781	9.962	6.836	5.161	4.126	3.682	4.431	3.346	2.765	2.467

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã Mỹ Đức	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
34	Đường Hồng Sơn - Phúc Sơn: Đoạn giáp đường 419 đi Tuy Lai - Thượng Lâm đến đường 429.	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
35	Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn)	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
36	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận xã Ứng Hòa	10.289	8.026	6.376	5.886	2.698	2.132	1.729	1.604	1.796	1.419	1.189	1.103
37	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức)												
-	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
-	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
38	Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Mỹ Đức (cạnh di tích đình Thượng))	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
39	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Văn Đình	18.635	13.710	10.781	9.962	6.836	5.161	4.126	3.682	4.431	3.346	2.765	2.467
40	Đường Sạt Nò (Từ giáp địa phận thôn Tế Tiêu đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chợ Vài, thôn Vài, xã Mỹ Đức)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
41	Đường Sạt Nò (Từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nò đến địa phận thôn Tế Tiêu)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
42	Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm đến Công Làng Hoàn Phúc Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
44	Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến đường Hồ Chí Minh	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
45	Đường từ cầu Phùng Xá đến ngã tư Trúc Lâm Viên, xã Hồng Sơn	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
46	Đường Phùng Xá: Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21B tại Vân Đình đến hết ngã ba đường Phùng Xá - Phù Lưu Tế (cạnh khu vực nghĩa trang thôn Hạ)	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
47	Đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở Đình Làng Hoàn, xã Phúc Sơn đến TL429	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
48	Đường từ đầu đường 429 (trạm xăng dầu Phúc Lâm) đi qua nghĩa trang liệt sĩ Đồng Tâm đến Công Làng Hoàn Phúc Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
49	Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
50	Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Phúc Sơn đến địa phận thôn Bụa xã Phúc Sơn	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
51	Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hương Sơn tại đội 11, thôn Thượng Tiết)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
52	Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên "Trung Nghĩa" tại ngã ba chợ Sêu)	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
53	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi qua nghĩa trang thôn Thọ Sơn đến hết địa phận xã Mỹ Đức)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
54	Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Hương Sơn)	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường Yên Vỹ, xã Hương Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
56	Phố Đại Đồng												
-	Đoạn từ bến xe buýt đến hết nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
-	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	13.225	10.142	8.011	7.465	4.557	3.487	2.750	2.539	2.954	2.260	1.843	1.702
57	Phố Tế Tiêu	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
58	Phố Thọ Sơn	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
59	Phố Văn Giang	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
60	Đường Hùng Tiến: Đoạn từ ngã tư đường Trinh Tiết và Tỉnh lộ 419 tại Km 63+750 đến ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại Km 69+150 (Ngã ba Bạch Tuyết - Hùng Tiến)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
61	Đường An Phú (Xã Mỹ Đức): Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hồ Chí Minh tại Km 457+800 (cạnh trụ sở UBND xã An Phú cũ) đến hết địa phận xã Mỹ Đức, giáp ngã ba giao đường vào thị trấn Ba Đồi (tỉnh Hòa Bình cũ)	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
62	Đường Mỹ Xuyên: Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại thôn Vĩnh Lạc đến ngã tư cầu Mỹ Hòa thôn Lai Tào	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
63	Đường Phúc Lâm: Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 429 tại thôn Phúc Lâm, gần trạm y tế Phúc Lâm đến ngã tư đường liên xã tại công làng Khám Lâm	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
64	Đường Tam Đức: Đoạn từ ngã ba giao đường Xuy Xá - Lê Thanh (cạnh trụ sở UBND xã Xuy Xá cũ) đến ngã ba giao đường Phù Lưu Tế	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Vân Đình	2.068				768				520			
2	Xã Ứng Thiên	2.639				1.068				717			
3	Xã Hòa Xá	2.068				768				520			
4	Xã Ứng Hòa	2.068				768				520			
5	Xã Mỹ Đức	2.219				1.019				690			
6	Xã Hồng Sơn	2.219				1.019				690			
7	Xã Phúc Sơn	2.219				1.019				690			
8	Xã Hương Sơn	2.219				1.019				690			

Phụ lục số 17

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 17

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Sóc Sơn, Nội Bài, Trung Giã, Đa Phúc, Kim Anh

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 2:												
-	- Đoạn từ ngã 3 giao cắt Quốc lộ 3 đến cây xăng Phú Minh, thôn Thảng Lợi	17.500	13.070	10.350	9.500	6.441	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
-	- Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	15.180	11.550	9.130	8.410	5.477	4.090	2.984	2.306	3.544	2.646	1.996	1.542
-	- Đoạn từ xã Nội Bài mới đến hết địa bàn thành phố Hà Nội	17.500	13.070	10.350	9.500	6.162	4.601	3.357	2.595	3.987	2.977	2.246	1.735
2	Quốc lộ 3:												
-	- Đường Quốc lộ 3 qua địa phận xã Sóc Sơn mới (điểm đầu tại ngã 4 xã Sóc Sơn mới đến địa phận thôn Phù Mã, xã Sóc Sơn mới)	30.240	20.990	16.250	14.880	9.970	6.980	4.629	3.702	6.450	4.516	3.096	2.477
-	- Đoạn thuộc các xã Sóc Sơn mới, Trung Giã mới	18.970	14.042	11.040	10.178	7.002	5.157	3.756	2.897	4.529	3.337	2.512	1.938
-	- Đoạn từ Sông Cà Lồ địa phận xã Sóc Sơn đến hết xã Sóc Sơn (không bao gồm đường Ngô Chí Lan)	23.830	16.940	13.230	12.200	7.595	5.672	4.137	3.197	4.914	3.669	2.767	2.138
II	Tỉnh lộ												
3	Đường 131 (không bao gồm đoạn đường Đa Phúc và đường Núi Đồi; điểm đầu từ địa phận xã Sóc Sơn mới, điểm cuối kết thúc tại đường Quốc lộ 2, địa phận xã Nội Bài mới)												
-	- Đoạn điểm đầu từ Ngã tư giao đường Quốc lộ 2 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	- Đoạn từ Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đến doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam xã Sóc Sơn	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
4	Tỉnh lộ 35	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
III	Đường địa phương												
5	Đường 131 đi qua Trung đoàn 921, qua thôn Đông Lai, xã Nội Bài; điểm cuối giao với đường nối đường 131 (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội) đi xã Kim Anh mới, đến cầu Thái Lai, xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
6	Đường 131 điểm đầu từ đường 131 (điểm rẽ vào UBND xã Quang Tiến cũ) đến hết địa phận xã Hiền Ninh cũ	10.550	8.230	6.520	6.040	3.632	2.654	1.946	1.622	2.457	1.796	1.361	1.134
7	Đường 14: Từ Đường 35 đến Sân Hanoi Golf Club Sóc Sơn	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
8	Đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn (điểm đầu từ đường 35 đi qua thôn Phú Hạ, xã Kim Anh mới, qua trường Mầm non xã Kim Anh mới, UBND xã Kim Anh mới, điểm cuối tại công trường Tiểu học xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
9	Đường 35 - Vĩnh Hà - hồ Đồng Quan (điểm đầu tại đường 35 đi qua thôn Vĩnh Hà, xã Nam Sơn, điểm cuối giao với Đường đền Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131)	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
10	Đường 35 đi qua Nhà Văn hóa thôn Hiền Lương, qua trụ sở UBND xã Hiền Ninh cũ, qua thôn Yên Ninh, thôn Tân Thái, xã Nội Bài đến đường băng cũ	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
11	Đường Đa Phúc	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Đền Sóc (Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 3 tại thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn đến công di tích đền Sóc, thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
13	Đường Dược Hạ (Đoạn từ ngã ba giao quốc lộ 3 tại địa phận Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ đến ngã ba giao cắt đường ra khu tái định cư Tiên Dược - Sóc Sơn tại công Lũ đoàn 971)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
14	Đường Khuông Việt	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
15	Đường Lưu Nhân Chú	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
16	Đường Ngô Chi Lan	30.240	20.990	16.250	14.880	9.970	6.980	4.629	3.760	6.450	4.516	3.096	2.477
17	Đường Nội Bài (Từ ngã tư giao cắt quốc lộ 3 và đường đi xã Sóc Sơn mới tại thôn Dược Hạ, xã Sóc Sơn đến ngã ba giao cắt đường Tỉnh lộ 131 tại xã Sóc Sơn)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
18	Đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp (điểm đầu nút giao với đường Quốc lộ 18, đi qua thôn Mai Nội, thôn mai Đoàn, xã Sóc Sơn mới, đi qua Khu Tái định cư Tiên Dược - xã Sóc Sơn mới, điểm cuối giao với đường 131)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
19	Đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn (điểm đầu tại Quốc lộ 3, đi qua cánh đồng Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ, qua thôn Hương Đình, xã Sóc Sơn và Cụm công nghiệp CN3 nối với đường Nội Bài).	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
20	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương - nhánh đi Nam Cương (Điểm đầu tại đường 131 đi thôn Đồng Giá, xã Nội Bài và thôn Hiền Lương, xã Nội Bài; điểm cuối tại Đường 35 đi qua xã Nội Bài đến đường băng cũ.	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
22	Đường Núi Đồi	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
23	Đường Núi Đồi đi UBND xã Bắc Phú cũ	10.550	8.230	6.520	6.040	3.632	2.654	1.946	1.622	2.457	1.796	1.361	1.134
24	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
25	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Nội Bài mới)	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
26	Đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35 (điểm đầu tại Quốc lộ 3 đi thôn Kim Sơn, xã Trung Giã mới đến đường Tỉnh lộ 35)	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
27	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tinh	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
28	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miếu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
29	Đường quốc Lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi qua thôn Thanh Huệ, xã Đa Phúc mới kết thúc tại điểm giao với Đường 16 qua xã Đa Phúc mới đến cổng Thá	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
30	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
31	Đường Thân Nhân Chung	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
32	Đường Trần Thị Bắc (Từ ngã ba giao đường Ngô Chi Lan đối diện trụ sở Công an cơ sở Sóc Sơn (tổ dân phố 5 xã Sóc Sơn mới) đến ngã ba giao cắt tại ngõ 60 đường Núi Đồi (tổ dân phố 2 xã Sóc Sơn))	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường trục chính liên thôn xã Kim Anh (điểm đầu từ cầu Thái Lai, xã Minh Trí cũ đi theo kênh làng Lập Trí đến địa phận phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ)	4.970	3.880	3.070	2.820	1.406	1.097	888	821	1.175	916	767	709
34	Đường từ đền Sóc đi qua đập Đồng Quan đến đường 131	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
35	Đường từ đường 16 đi qua thôn Thượng và thôn Đức Hậu, xã Đa Phúc mới đến ngã tư khu Thá, xã Đa Phúc mới	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
36	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đò Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên); + Đoạn từ Cầu Lai đến ngã ba Đò Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công tỉnh Thái Nguyên	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
37	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đò Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên); + Đoạn từ điểm đầu đường 35 đến Cầu Lai	14.410	9.610	8.670	7.970	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
38	Đường từ đường Núi Đồi đi đến công Thá, xã Đa Phúc mới	19.930	14.540	11.470	10.520	6.889	4.712	3.419	2.831	4.660	3.187	2.391	1.980
39	Đường từ đường Quốc lộ 2 (qua trường THPT Kim Anh) đi cầu Thống Nhất	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
40	Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Dược Hạ (điểm đầu giao với đường QL 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Sóc Sơn nói Đường 16	5.660	4.960	3.900	3.320	1.594	1.406	1.132	958	1.331	1.175	977	827
41	Đường từ ngã ba chợ Châu - Đò Tân đi xã Thành Công mới, Thái Nguyên	4.650	3.960	3.000	2.400	1.312	1.125	870	696	1.096	940	752	601

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường từ ngã ba Đò Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên	4.650	3.960	3.000	2.400	1.312	1.125	870	696	1.096	940	752	601
43	Đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Trung Giã mới đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Trung Giã mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
44	Đường từ ngã ba thôn Yên Tàng (Trạm TBA Yên Tàng 4) đến đê Hữu Cầu (Trạm bơm Đông Bắc)	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
45	Đường từ ngã tư Thá đến UBND xã Xuân Giang, UBND xã Việt Long (trước sắp xếp)	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
46	Đường từ Quốc lộ 2 đi Kim Anh, Xuân Hòa	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
47	Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rùa) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa	4.970	3.880	3.070	2.820	1.406	1.097	888	821	1.175	916	767	709
48	Đường từ UBND xã Bắc Phú cũ đến UBND xã Tân Hưng cũ	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
49	Đường vành đai thị trấn (từ điểm đầu nối với đường Quốc lộ 3, đi qua Trường THPT Lạc Long Quân đến đường Núi Đồi)	18.970	14.042	11.040	10.178	7.002	5.157	3.756	2.897	4.529	3.337	2.512	1.938
50	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ sân bay Nội Bài hướng đi cầu Thăng Long đoạn qua thôn Điện Xá	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
51	Đường Võ Văn Kiệt: Đoạn qua xã Nội Bài	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
52	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Quốc lộ 3 đi thôn Thống Nhất (đoạn chợ Ný): Điểm đầu tại đường Quốc lộ 3, địa phận xã Trung Giã; điểm cuối kết thúc tại ngã tư thôn Thống Nhất (đi thôn Thống Nhất, thôn Trung Kiên, thôn Phong Mỹ)	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
54	Tuyến đường nối đường 131 (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội) đi xã Kim Anh mới đến cầu Thái Lai xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
55	Đường kết nối cầu vượt sông Cầu (Cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên.	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
56	Đường từ Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143-418-Xuân Tỉnh đến Đường từ UBND xã Bắc Phú đến UBND xã Tân Hưng	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
57	Đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
58	Đường từ đường 16 đi qua UBND xã Xuân Thu (cũ) qua chợ Xuân Lai, Trường Tiểu học Xuân Thu đến đê tả sông Cà Lồ	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
59	Đường ngoài hàng rào cụm công nghiệp CN2 (điểm đầu từ ngã ba giao cắt với đường 131 đi ven hàng rào khu công nghiệp CN 2 qua phía Bắc thôn Hương Đình nối với đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
60	Đường từ trạm bơm Mai Đoài đi Quốc lộ 3 (điểm đầu tại ngã tư Nội Phạt; điểm cuối nối với Đường từ Ngã ba Hoàng Dương qua UBND xã Mai Đình cũ đi Thái Phù)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
61	Đường từ Ngã ba Hoàng Dương qua UBND xã Mai Đình cũ đi Thái Phù (điểm cuối giao với đường Võ Nguyên Giáp)	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Đường từ Đường 131 (điểm đầu thôn Đặc Tài) đến đường nối Quốc lộ 3 - cụm CN tập trung Sóc Sơn, qua Khu đầu giá Tây Bắc thôn Hương Đình Đoài	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
63	Đường Quốc lộ 3 đi Học viện Chính trị Công an nhân dân (điểm đầu giao cắt với Quốc lộ 3 tại UBND xã Tiên Dược cũ; điểm cuối công Học viện Chính trị Công an nhân dân).	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
IV	Khu dân cư nông thôn												
1	Xã Đa Phúc	2 370				838				635			
2	Xã Trung Giã	2 600				921				699			
3	Xã Kim Anh	2 600				921				699			
4	Xã Nội Bài	3 250				1 154				874			
5	Xã Sóc Sơn	3 250				1 154				874			

Phụ lục số 18

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Phạm vi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
I	Giá đất trồng lúa nước và trồng cây hàng năm			
1	- Các phường thuộc các quận (trước sắp xếp): Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân	290.000		
2	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	186.000		
	- Các phường thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp): Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung			
	- Các huyện (trước sắp xếp): Hoài Đức, Đan Phượng			
3	- Các xã còn lại thuộc các huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	155.000		
	- Các huyện (trước sắp xếp): Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
4	- Các xã, phường còn lại thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp)	155.000	121.000	82.000
	- Các huyện (trước sắp xếp): Thạch Thất, Quốc Oai			
5	- Huyện Sóc Sơn (trước sắp xếp)	154.000	121.000	
6	- Các huyện (trước sắp xếp): Mỹ Đức, Ba Vì	154.000	120.000	81.000
II	Giá đất trồng cây lâu năm			
1	- Các phường thuộc các quận (trước sắp xếp): Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân	290.000		
2	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	218.000		
	- Các phường thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp): Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung			
	- Các huyện (trước sắp xếp): Hoài Đức, Đan Phượng			

STT	Phạm vi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
3	- Các xã còn lại thuộc các huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	182.000		
	- Các huyện (trước sắp xếp): Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
4	- Các xã, phường còn lại thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp)	182.000	113.000	78.000
	- Các huyện (trước sắp xếp): Thạch Thất, Quốc Oai			
5	- Huyện Sóc Sơn (trước sắp xếp)	180.000	112.000	-
6	- Các huyện (trước sắp xếp): Mỹ Đức, Ba Vì	180.000	112.000	78.000
III	Giá đất nuôi trồng thủy sản			
1	- Các phường thuộc các quận (trước sắp xếp): Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân	290.000		
2	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	186.000		
	- Các phường thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp): Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung			
	- Các huyện (trước sắp xếp): Hoài Đức, Đan Phượng			
3	- Các xã còn lại thuộc các huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	155.000		
	- Các huyện (trước sắp xếp): Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
4	- Các xã, phường còn lại thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp)	155.000	97.000	50.000
	- Các huyện (trước sắp xếp): Thạch Thất, Quốc Oai			
5	- Huyện Sóc Sơn (trước sắp xếp)	154.000	121.000	
6	- Các huyện (trước sắp xếp): Mỹ Đức, Ba Vì	154.000	120.000	51.000
IV	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất			
1	- Các huyện, thị xã (trước sắp xếp): Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và Sơn Tây	69.000	52.000	41.000
2	- Các huyện (trước sắp xếp): Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	68.000	55.000	43.000

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn